

CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN ĐẾN 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2045

TỔNG CỤC THỦY LỢI

Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Năm 2020

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CNAT	Cấp nước an toàn
CTCNTNT	Công trình cấp nước tập trung nông thôn
CTCN	Công trình cấp nước
KHHĐ	Kế hoạch hành động
M&E	Giám sát – đánh giá
MONRE	Bộ Tài nguyên và môi trường
MTQG	Ngân hàng Chính sách Xã hội
NS&VSMTNT	Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
NS&VS	Nước sạch và vệ sinh
NTM	Nông thôn mới
NS&VSMT	Nước sạch và vệ sinh môi trường
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
O&M	Vận hành và bảo dưỡng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UBND	UBND
WB	Ngân hàng thế giới

NỘI DUNG

1	ĐẶT VẤN ĐỀ	4
2	HIỆN TRẠNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN ĐẾN 2020	6
2.1	MỤC TIÊU.....	6
2.1.1	Mục tiêu tổng thể.....	6
2.1.2	Mục tiêu cụ thể đến năm 2020.....	6
2.2	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.....	7
2.2.1	Kết quả thực hiện mục tiêu của Chiến lược	7
2.2.2	Kết quả huy động vốn.....	12
2.2.3	Công tác quản lý điều hành thực hiện Chiến lược	13
2.2.4	Xây dựng cơ chế chính sách.....	14
2.2.5	Công tác quản lý khai thác công trình cấp nước	16
2.2.6	Cải thiện chất lượng nước.....	20
2.2.7	Hợp tác quốc tế	20
2.2.8	Công tác xã hội hoá	20
2.2.9	Công tác giám sát, đánh giá và cơ sở dữ liệu	25
2.2.10	Hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông	25
2.2.11	Tăng cường năng lực.....	26
2.3	Đánh giá	26
2.3.1	Bài học thành công.....	26
2.3.2	Những hạn chế, thách thức.....	27
3	CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	31
3.1	MỤC TIÊU.....	31
3.1.1	Mục tiêu tổng thể.....	31
3.1.2	Mục tiêu cụ thể đến 2030, tầm nhìn đến 2045.....	31
3.2	QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG	31
3.2.1	Quan điểm	31
3.2.2	Nguyên tắc chỉ đạo.....	33
3.3	NHỮNG GIẢI PHÁP.....	34
3.3.1	Thể chế, chính sách.....	34
3.3.2	Huy động nguồn lực	34
3.3.3	Tăng cường đầu tư phát triển.....	35
3.3.4	Quản lý vận hành công trình cấp nước sạch và vệ sinh bền vững	35
3.3.5	Cấp nước an toàn.....	36
3.3.6	Cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình.	36
3.3.7	Khoa học công nghệ.....	36
3.3.8	Truyền thông	37
3.3.9	Tăng cường năng lực.....	37
3.3.10	Hợp tác quốc tế.....	38
3.3.11	Giám sát đánh giá.....	38
3.3.12	Cấp nước sạch cho vùng thuận lợi và khó khăn.....	39
	Đối với vùng thuận lợi	39
	Đối với vùng khó khăn	40
3.4	Tổ chức thực hiện.....	41
3.4.1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	41
3.4.2	Bộ Y tế	41
3.4.3	Bộ Giáo dục và đào tạo.....	42
3.4.4	Bộ Tài nguyên môi trường.....	42
3.4.5	Bộ Xây dựng.....	42
3.4.6	Bộ Kế hoạch và đầu tư	42
3.4.7	Bộ Tài chính	42
3.4.8	Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ	43

	3.4.9	<i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	43
4		KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	44
5		PHỤ LỤC	45
	5.1	PHỤ LỤC 1. TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 200-2020.....	45
	5.2	PHỤ LỤC 2. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH.....	46
	5.3	PHỤ LỤC 3. CÁC MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH	48

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hơn 30 năm qua, đổi mới toàn diện đất nước đã thúc đẩy phát triển kinh tế, nhanh chóng đưa Việt Nam từ một nước nghèo trở thành quốc gia thu nhập trung bình. Từ năm 2002 đến 2018, GDP đã tăng 2,7 lần, với 45 triệu người thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ hơn 70% xuống còn dưới 3%.

Từ năm 2000 đến nay, việc cung cấp các dịch vụ cơ bản có nhiều thay đổi tích cực, người dân tiếp cận với kết cấu hạ tầng được cải thiện đáng kể. Tính đến năm 2020, khoảng 88,5% người dân nông thôn được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh, so với năm 2000, tỷ lệ này mới đạt 32%. Đến năm 2016, có 99% dân số được sử dụng điện, so với tỷ lệ 14% năm 1993.

Chiến lược quốc gia về Cấp nước và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020 được Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì thực hiện. Công cụ thực hiện Chiến lược là Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn qua 3 giai đoạn: 1998-2005; 2006-2010 và 2011-2015. Từ 2016, việc thực hiện Chiến lược quốc gia về Cấp nước và Vệ sinh nông thôn (CN&VSNT) được lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Năm 2017, Việt Nam đã cam kết thực hiện mục tiêu phát triển bền vững “tất cả mọi người dân được sử dụng nước sạch đạt QCVN đến năm 2030”. Chính phủ đang nỗ lực cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn thông qua các Chiến lược và kế hoạch thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Trong điều kiện phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế NS&VS là nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, phản ánh chất lượng sống của mỗi gia đình, mỗi quốc gia. Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội, có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, đặt ra một trong những nhiệm vụ, giải pháp tập trung nguồn lực xây dựng, nâng cấp các hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được phê duyệt tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 xác định: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người.

Mặc dù đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ở nhiều vùng còn hạn chế, hiệu quả chưa tương xứng với nguồn lực đã đầu tư và mong mỏi của nhân dân. Nhiều vùng vẫn chưa có nước sạch và công trình vệ sinh đạt chuẩn. Số lượng công trình hoạt động kém hiệu quả còn cao và tiềm ẩn nhiều yếu tố thiếu bền vững.

Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đang và sẽ còn gặp nhiều thách thức: Nguồn nước cạn kiệt, suy thoái và ô nhiễm; chất lượng nước sạch chưa đảm bảo an toàn; hệ thống cấp nước sạch chưa ổn định; chi phí sản xuất và tiêu thụ nước sạch còn cao, công tác

quản lý chất lượng nước còn bị xem nhẹ và chưa mang tính hệ thống; vệ sinh nông thôn còn nhiều thách thức. Trong khi nhu cầu về chất lượng sống ngày càng nâng cao, kỹ thuật số và công nghệ 4.0 đang đi vào mọi ngõ ngách của đời sống xã hội. Đặc biệt, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp; biến đổi khí hậu dẫn đến thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng khốc liệt với tần suất ngày càng dày hơn, nghiêm trọng và khó lường.

Bản Chiến lược cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì biên soạn với sự hỗ trợ và tham vấn của các bộ, ngành liên quan gồm: Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các nhà tài trợ quốc tế và các địa phương trong cả nước về các mục tiêu và các biện pháp, cách thức, con đường đạt đến các mục tiêu đó cho các hoạt động CNS&VS nông thôn trong những năm tới.

2 HIỆN TRẠNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN ĐẾN 2020

Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 được Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 đã thực hiện được 20 năm. Hiện trạng và kết quả thực hiện đến nay có thể đánh giá như sau:

2.1 MỤC TIÊU

2.1.1 Mục tiêu tổng thể

Chiến lược Quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 đặt ra ba mục tiêu tổng thể:

1. Tăng cường sức khỏe và giảm thiểu các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh;
2. Nâng cao điều kiện sống: Tăng tính tiện ích và tiện lợi; nâng cao hiệu suất kinh tế bằng cách giảm thiểu thời gian lấy nước, đi lại hoặc xếp hàng để sử dụng các công trình vệ sinh và giảm thiểu thời gian bị ốm đau, bệnh tật và chăm sóc người thân bị đau ốm; nâng số lượng trẻ em đi học và khả năng học tập của trẻ nhờ giảm các bệnh liên quan tới nước và vệ sinh; giảm bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn, bất bình đẳng xã hội, bất bình đẳng giới, và góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.
3. Giảm tình trạng ô nhiễm môi trường bằng cách giảm đến mức thấp nhất lượng phân gia súc, phân người, rác thải và nước thải sinh hoạt chưa được thu gom, xử lý, làm ô nhiễm môi trường, gây mùi hôi thối, phát sinh ruồi muỗi, cũng như giảm nguồn gây ô nhiễm hữu cơ các nguồn nước.

Tầm nhìn của Chiến lược đến năm 2030: toàn bộ khu vực nông thôn Việt Nam được cấp nước sạch và bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường của các cộng đồng dân cư nông thôn. Để đạt được mục tiêu này, Chiến lược cần chú trọng vào việc tạo ra những biến chuyển trên quy mô toàn quốc.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

1. Mục tiêu cụ thể của Chiến lược đến năm 2020: Tất cả dân cư nông thôn (100%) sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia chất lượng theo QCVN với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã;
2. Mục tiêu đến năm 2010: 85% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, với số lượng 60lít/người/ngày; 70% gia đình và dân cư nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân;
3. Một số nội dung cần chú ý:

- Tập trung cố gắng để chậm nhất đến năm 2005, tất cả nhà trẻ, trường học và các cơ sở giáo dục khác, các bệnh viện, trạm xá, công sở, chợ ở nông thôn có đủ nước sạch và có đủ hố xí hợp vệ sinh.
- Kiểm soát việc chăn nuôi tại gia đình, chăn nuôi tập trung, sản xuất của làng nghề để giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã.
- Chống cạn kiệt, chống ô nhiễm, bảo vệ chất lượng nguồn nước ngầm, nước mặt tại hồ, ao, sông, suối....

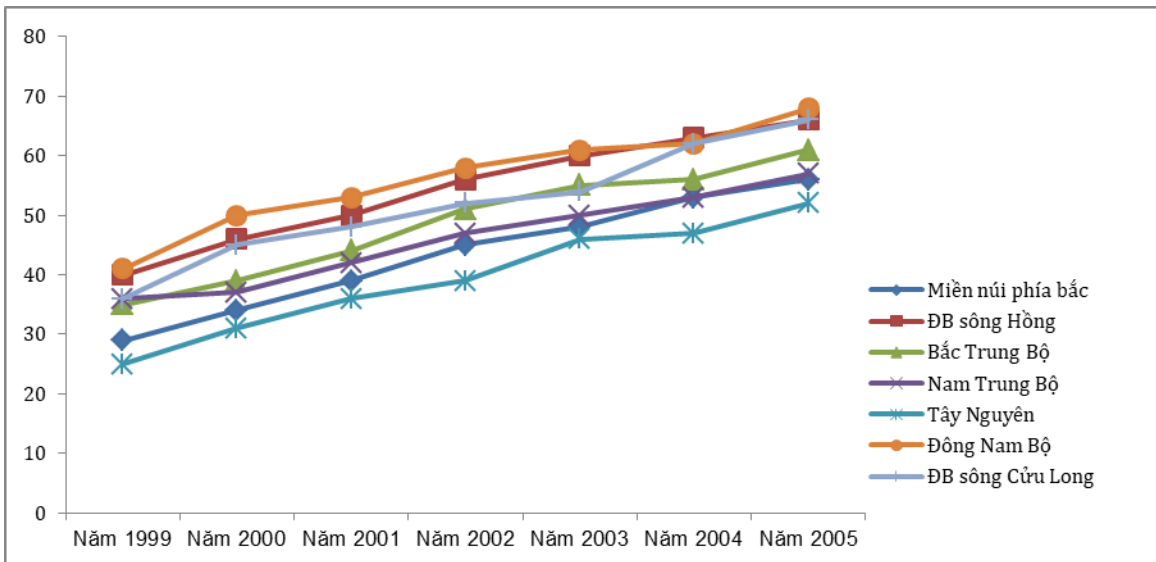
Với mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp tiếp cận, Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc, không chỉ góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao nhận thức của người dân khu vực nông thôn mà còn góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa vì vậy đã được Nhà nước, chính quyền địa phương, nhân dân và các tổ chức quốc tế quan tâm, hỗ trợ trong tổ chức thực hiện.

2.2 KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.2.1 Kết quả thực hiện mục tiêu của Chiến lược

Giai đoạn 1999-2005: Việt Nam đã có những nỗ lực rất lớn để hài hoà Hiến pháp năm 1992 và những văn kiện Quốc gia khác để có thể cam kết với cộng đồng Thế giới về việc thực hiện được Mục tiêu thiên niên kỷ và mục tiêu xoá đói giảm nghèo vào năm 2000. Bằng cách đầu tư này, Việt Nam tập trung đầu tư vào con người và phát triển xã hội để từ đó tác động vào sự tiến bộ vượt bậc của Việt Nam. Một loạt những thay đổi chính sách trong nông nghiệp và phát triển nông thôn đã giúp tạo nền móng cho sự phát triển nhanh chóng cho khu vực nông thôn. Chính phủ đã đưa ưu tiên thực hiện các Chương trình mục tiêu trong đó ưu tiên tập trung thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn để góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Năm 2000, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia Cấp nước và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020. Cùng với sự tăng trưởng đó, sự thay đổi trong cấp nước nông thôn được ưu tiên nguồn lực để thực hiện hiệu quả và cũng là dấu mốc lịch sử trong sự phát triển của lĩnh vực cấp nước nông thôn.

Theo Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1999-2005, cấp nước nông thôn tăng nhanh, 23% dân nông thôn được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh vào năm 1999 thì đến cuối năm 2005 tỷ lệ này đã đạt 62% vượt 2% so với mục tiêu đề ra. Kết quả đạt được đã đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ trong hoạt động cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn với tỷ lệ người dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tăng đáng kể 40% trong 7 năm (tốc độ tăng trưởng bình quân/năm đạt tới 5,7%).



Hình 2.1 Tỷ lệ dân nông thôn được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh đến 2005

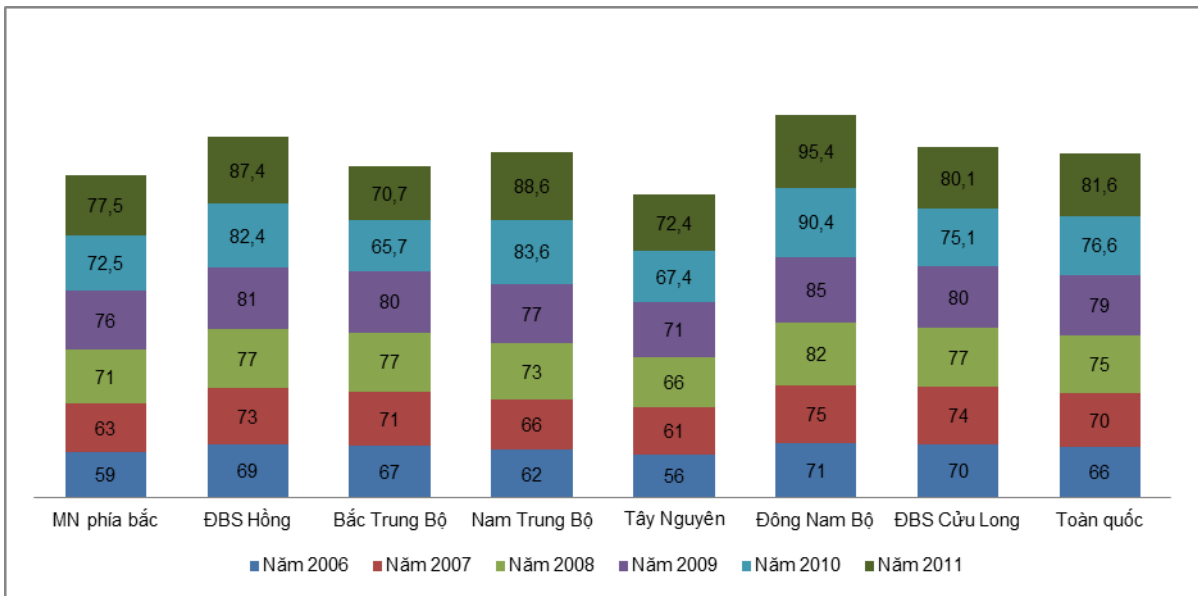
Lý do đạt được thành tựu đáng kể trong cấp nước nông thôn bắt đầu từ sự tập trung đầu tư lớn của Chính phủ Việt Nam thông qua Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1999÷2005.

Bảng 2-1: Kết quả cấp nước nông thôn đến 2005

Số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	62
Số người được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh (người)	37.004.460
Số công trình cấp nước tập trung (công trình)	7.456

Những số liệu trên đã khẳng định cơ cấu công nghệ cấp nước nông thôn có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo nguyên tắc khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên nước, phát triển bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ môi trường. Công nghệ cấp nước tập trung chủ yếu với các loại hình bơm dẫn sử dụng nước mặt, bơm dẫn sử dụng nước ngầm và tự chảy.

Giai đoạn 2006÷ 2010: Nguồn lực đầu tư cho cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn có sự tăng trưởng đáng kể, bởi bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước tăng 10%/năm còn có sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, và có sự tài trợ của 3 nhà tài trợ DANIDA, AusAID, Hà Lan thực hiện theo phương thức hòa đồng ngân sách.



Hình 2.2 Tỷ lệ dân nông thôn được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh đến 2011

Giai đoạn này loại hình cấp nước tập trung phát triển mạnh, nhà nước hạn chế phát triển cấp nước nhỏ lẻ đặc biệt là loại hình giếng khoan - khoan không đúng quy trình kỹ thuật. Theo báo cáo hàng năm của Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: Giai đoạn 2006÷2011 có 8.596 công trình cấp nước tập trung đã xây dựng và đưa vào sử dụng góp phần cấp nước cho khoảng 54 triệu người dân nông thôn.

Giai đoạn 2011÷2019: Đây là giai đoạn cấp nước nông thôn đã trải qua hơn hai thập kỷ nên những xu hướng cấp nước theo kiểu tự phát hộ gia đình được chuyển nhanh sang nhu cầu sử dụng nước sạch đạt QCVN từ công trình cấp nước tập trung. Đồng thời hình thành những công trình cấp nước tập trung theo quy mô lớn (có công suất >1.000m³/ngày.đêm) và công nghệ xử lý nước hiện đại, đảm bảo quy trình cung cấp nước đạt QCVN. Sự thay đổi lớn này đã thúc đẩy nhu cầu sử dụng nước sạch trong cộng đồng và mức độ tiêu thụ nước sạch từ công trình cấp nước tập trung nông thôn tăng nhanh đáng kể. Cung cấp nước sinh hoạt nông thôn được coi là một loại dịch vụ hàng hóa vừa đảm bảo về số lượng cấp nước (cấp nước liên tục) vừa đảm bảo về chất lượng nước cấp (chất lượng nước sạch đạt QCVN).

Một trong những ghi nhận trong những năm qua là đóng góp quan trọng cho việc cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn được thể hiện đầy đủ hơn bằng việc tăng nhanh số lượng các công trình cấp nước tập trung nông thôn được đầu tư trên địa bàn nông thôn. Đồng thời cấp nước nông thôn chuyển từ phục vụ sang dịch vụ: Đây là chỉ số thành công lớn trong thực hiện Chiến lược. Nguyên tắc mong đợi của Chiến lược là lấy người sử dụng nước làm trọng tâm, coi nước là hàng hóa. Khi đó cộng đồng sẽ chủ động lựa chọn dịch vụ cấp nước cho nhu cầu sống, các hỗ trợ của nhà nước sẽ giảm dần, chủ yếu hỗ trợ kỹ thuật và ưu tiên tới đối tượng chính sách. Sự chuyển biến thúc đẩy quá trình hình thành, phát triển các mô hình quản lý vận hành hiệu quả. Cấp nước đã tồn tại 6 mô hình quản lý. Tuy nhiên, với xu hướng người sử dụng nước là khách hàng, cấp nước sạch là dịch vụ công cần được quản lý có chất lượng, đủ số lượng và liên tục nên gần đây phát triển 04 mô hình gồm: (i) Mô hình đơn vị sự nghiệp có thu (Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường làm chủ đầu tư và quản lý), (ii) Mô hình doanh nghiệp; (iii) Mô hình tư nhân quản lý vận hành; và (iv) Mô hình do cộng đồng quản lý.

Với mục tiêu đặt ra, Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đã thực hiện khá thành công sự phát triển bình đẳng và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng nghèo nông thôn với các khu vực đô thị. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã phải đối mặt với hiện trạng khó khăn khi cam kết với cộng đồng quốc tế về việc đạt được mục tiêu về nước sạch và vệ

sinh môi trường. Dựa trên những bằng chứng từ Hệ thống theo dõi đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho thấy có sự thay đổi rõ về điều kiện cấp nước, vệ sinh môi trường so với bối cảnh trước khi có Chiến lược, tính đến hết năm 2019:

1. **Cấp nước:** 88,5 % dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Như vậy, chỉ còn 11,5% người dân nông thôn chưa được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh để sinh hoạt hàng ngày.
2. **Vệ sinh:** 75% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 94,0% số trường học và 96,0 % trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

Bảng 2-2 Kết quả thực hiện mục tiêu Chiến lược

T T	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện					Đạt theo chiến lược đến 2020
				2000	2005	2010	2015	2019	
1	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước HVS	%	85	30	62	83	86,2	89	100
2	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu HVS	%	65	40	50	55	65,0	75	100
3	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có chuồng trại chăn nuôi HVS	%	45	7		35	46		100
4	Tỷ lệ trạm Y tế có nước sạch & nhà tiêu HVS	%	100		58		93	96	96
5	Tỷ lệ trường học có nước sạch & nhà tiêu HVS	%	100		58	80	91	94	94

Tình hình vệ sinh

Sau 19 năm thực hiện Chiến lược, tình hình vệ sinh hộ gia đình, trường học, trạm y tế, trụ sở UBND xã và các khu chợ nông thôn đã được cải thiện đáng kể, tuy chưa đạt được mục tiêu đặt ra trong Chiến lược năm 2000.

Vệ sinh hộ gia đình

Tính đến năm 2019, 75% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh. Các công trình nhà tiêu hộ gia đình đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng, kết hợp tuyên truyền vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng và nâng cấp sửa chữa các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh góp phần cải thiện môi trường tại các vùng nông thôn. Chương trình tín dụng ưu đãi theo Quyết định 62QĐ/TTg đã phát huy hiệu quả cao trong phát triển nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình. Tuy nhiên do nguồn kinh phí còn hạn chế, bên cạnh đó nhiều công trình xuống cấp dẫn đến tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh chưa đạt mục tiêu đề ra.

Cục Quản lý môi trường y tế đã phát động và triển khai các hoạt động hưởng ứng ngày Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân với chủ đề: “Sử dụng và bảo quản nhà

tiêu hợp vệ sinh góp phần xây dựng nông thôn mới”. Người dân tại các địa phương trong cả nước đã tích cực tham gia với nhiều hình thức như: giữ gìn vệ sinh cá nhân, xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, rửa tay với xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh nhằm phòng tránh tiêu chảy và bệnh tay chân miệng.

Vệ sinh công cộng

Tính đến năm 2019, 94,0% số trường học và 96,0 % trạm y tế xã nông thôn có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh. Một số địa phương như An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Long An ... đã hoàn thành mục tiêu 100% trường học, trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS.

Ngành giáo dục đào tạo triển khai các hoạt động truyền thông tại trường học về rửa tay xà phòng, bảo quản và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh vào các hoạt động ngoại khóa, hoạt động đoàn - đội và các phong trào khác, tổ chức các đợt ra quân tổng vệ sinh trường học, nơi công cộng để giáo dục, nâng cao trách nhiệm của học sinh, giáo viên trong phòng chống dịch bệnh.

Tuy nhiên, việc thực hành các hành vi hợp vệ sinh công cộng tại khu vực nông thôn chưa có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ rửa tay bằng xà phòng ở nhiều nơi là khác nhau, tùy thuộc vào tình trạng kinh tế và thói quen của hộ gia đình. Việc quản lý, bảo trì và sử dụng công trình vệ sinh và nước sạch ở trường học còn nhiều bất cập. Tình trạng quản lý chưa tốt và xuống cấp nhanh ở các công trình vệ sinh trường học rất cần lưu tâm. Một nghiên cứu gần đây cho thấy khi được tuyên truyền, gần như tất cả những người chăm sóc trẻ em rửa tay bằng xà phòng ít nhất một lần trong vòng 24 giờ.

Chuồng trại chăn nuôi

Vệ sinh chuồng trại chăn nuôi được quan tâm, tuyên truyền vận động người dân tự đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp. Trong giai đoạn 2008 - 2018, đã có 22 tiến bộ khoa học kỹ thuật mới về công trình khí sinh học, đệm lót sinh học, chế phẩm xử lý môi trường chăn nuôi được công nhận, góp phần bảo đảm vệ sinh trong chăn nuôi.

Đến năm 2019 có 51,2% số trang trại có kế hoạch bảo vệ môi trường, 7,8% số trang trại được chứng nhận an toàn dịch bệnh, 2,2% số trang trại được chứng nhận an toàn sinh học, 21,3% số trang trại được chứng nhận VietGAP và các hình thức khác và vẫn còn 3,2% số trang trại chưa áp dụng bất kỳ biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

Đối với quy mô hộ gia đình: 53% trong khoảng 8,2 triệu hộ chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp xử lý chất thải và vẫn còn 47% số hộ chăn nuôi chưa áp dụng bất kỳ biện pháp xử lý chất thải.

Công trình khí sinh học chủ yếu được áp dụng trong chăn nuôi lợn, quy mô hộ gia đình, Trong tổng số hơn 621.000 công trình khí sinh học bioga đã xây dựng thì chăn nuôi lợn chiếm 85,2%, chăn nuôi nông hộ chiếm gần 98,5%. Công nghệ đệm lót sinh học chủ yếu được áp dụng cho chăn nuôi gia cầm (chiếm 81,1%), lợn (18%). Hiện nay, cả nước có trên 7,6 triệu m² đệm lót sinh học, trong đó quy mô nông hộ chiếm 67,9% và quy mô trang trại chiếm 32,1%.

Ủ phân compost là một biện pháp xử lý môi trường truyền thống được áp dụng phổ biến tại trên 3 triệu hộ chăn nuôi và 9.335 trang trại chăn nuôi. Trong đó, tỷ lệ áp dụng biện pháp này ở các cơ sở chăn nuôi là 42,4% đối với gia cầm; 24% đối với lợn; 20,8% đối với bò; 20,6% đối với trâu.

Sử dụng chế phẩm vi sinh trong xử lý chất thải chăn nuôi đang là lựa chọn được nhiều cơ sở chăn nuôi ưu tiên. Hiện nay, cả nước có trên 196.000 hộ chăn nuôi và 1.059 trang trại chăn nuôi sử dụng chế phẩm vi sinh trong xử lý chất thải và khử mùi trong chăn nuôi.

Nhà nước không đầu tư trực tiếp cho hoạt động xử lý chất thải chăn nuôi mà hỗ trợ thông qua các dự án hợp tác quốc tế, các dự án này được triển khai rộng khắp các tỉnh, thành phố, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa đã đem lại những hiệu quả thiết thực về mặt môi trường và xã hội.

Tình hình sức khỏe

Tình hình sức khỏe của người dân Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trong hơn 19 năm vừa qua. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ở Việt Nam đã giảm từ 44,4‰ xuống chỉ còn 15‰¹. Tuy nhiên, các bệnh liên quan đến nguồn nước và vệ sinh giảm chậm và vẫn là một vấn đề đáng lo ngại. Năm 1990, tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy là 300 ca/100.000 dân, đến năm 2009 vẫn còn là 258 ca/100.000 dân² với mức độ bùng phát trên diện rộng tại 16 tỉnh thành trên cả nước. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, có hơn 20.000 người Việt Nam chết mỗi năm do tình trạng thiếu nước sạch và vệ sinh môi trường.

Các bệnh liên quan tới nguồn nước bị ô nhiễm hoá chất cũng là một vấn đề đáng quan ngại. Theo thống kê của Bộ Y tế, hiện có tới 21% dân số sử dụng nguồn nước có nồng độ Asen cao hơn giới hạn cho phép. Nghiên cứu của Viện Y học Lao động và Vệ sinh Môi trường cho thấy tại những gia đình sử dụng nguồn nước bị nhiễm Asen từ 3 năm trở lên, có 4,6% số người bị rối loạn sắc tố da, 32% bị rối loạn tim mạch, 32% có các biểu hiện bệnh lý thai sản; và 4% xuất hiện khối u³.

2.2.2 Kết quả huy động vốn

Dự kiến tổng nguồn vốn huy động để thực hiện Chiến lược khoảng 150.000 tỷ đồng. Sau 19 năm thực hiện đã huy động được 84.000 tỷ đồng. Đầu tư cho lĩnh vực CN & VSNT vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra trong bản Chiến lược năm 2000. Tổng đầu tư từ năm 1999 đến năm 2005 cho lĩnh vực này chỉ đạt 6.500 tỷ đồng, chiếm 40% so với kế hoạch đặt ra là 16.000 tỷ. Trong đó chỉ có trên 20% là từ Ngân sách Nhà nước và khoản tài trợ từ các nhà tài trợ quốc tế. Số tiền đầu tư trong nửa sau của giai đoạn này đã tăng lên. Tổng đầu tư huy động toàn xã hội trong mười năm (2006-2015) đạt 58.000 tỷ đồng, đáp ứng khoảng 60% mức đầu tư đề ra trong bản Chiến lược năm 2000. Giai đoạn từ năm 2016-2018 (CN&VSNT không còn là chương trình MTQG) chỉ đạt 19.000 tỷ đồng. Sau khi chương trình mục tiêu quốc gia NS&VSMTNT kết thúc vào

¹Chính phủ Việt Nam. (2010). *Báo cáo Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ; Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ*. Tháng 8/2010.

²Bộ Y tế. (2009). *Niên giám thống kê Y tế*.

³Viện Y học Lao động và Vệ sinh môi trường (2010). *Nghiên cứu về các bệnh liên quan đến nguồn nước bị nhiễm Asen.2007 - 2009*.

năm 2015, kinh phí đầu tư cho NS&VSMTNT giảm đi rõ rệt do được lồng ghép trong chương trình Xây dựng nông thôn mới. Chương trình Xây dựng nông thôn mới có nhiều tiêu chí, trong khi nguồn lực thực hiện cũng rất hạn chế nên kinh phí đầu tư cho NS&VSMTNT rất khó khăn. Tổng kinh phí đã huy động để thực hiện chiến lược từ năm 2000 đến hết 2018 chỉ đạt 56% kế hoạch. Chi tiết theo từng giai đoạn và từng loại nguồn vốn huy động được trong bảng 2-3.

Bảng 2-3: Kết quả huy động nguồn lực

	2000-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2018
Ngân sách TW	1.420	2.464	6.355	
Ngân sách 03 nhà tài trợ (hoà đồng ngân sách)			2.731	
Ngân sách địa phương và lồng ghép các chương trình, dự án	1.221	2.777	3.624	
Ngân sách viện trợ quốc tế	945	3.566	3.700	
Dân góp và tự làm	2.518,7	3.016	3.085	
Tín dụng ưu đãi	323,9	8.877	22.526	
Tổng cộng	6.428,6	20.680	37.625	19.770

2.2.3 Công tác quản lý điều hành thực hiện Chiến lược

Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn được triển khai qua các chương trình mục tiêu quốc gia chủ yếu như:

- Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2000-2005.
- Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010.
- Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2011-2015.
- Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2010 - 2020

Công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình các giai đoạn có sự phân công trách nhiệm cụ thể của Ban chủ nhiệm Chương trình. Hàng năm, Ban Chủ nhiệm Chương trình tổ chức các cuộc họp định kỳ và các cuộc họp trực tuyến với các địa phương để thống nhất biện pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện.

Tuyên bố Cam kết về nước và vệ sinh của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam tại Hội nghị cao cấp lần thứ 3 của Liên hiệp quốc tổ chức tại Hoa Kỳ ngày 11/4/2014. Các Bộ, ngành và đoàn thể theo chức năng nhiệm vụ được phân công đã có nhiều văn bản đôn đốc, hướng dẫn ngành dọc ở các địa phương tập trung nguồn lực triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ như:

- Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện nhằm đạt

được mục tiêu của Chương trình và định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành chỉ đạo xây dựng khung kế hoạch hành động quốc gia xử lý nước và trữ nước an toàn hộ gia đình; xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn và tài liệu hướng dẫn; tăng cường năng lực.
- Hàng năm, các cơ quan tham gia quản lý chương trình có văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương hưởng ứng Tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn từ ngày 29/4- 06/5 và ngày Môi trường Thế giới ngày 05/6 bằng nhiều hình thức phong phú tạo điểm nhấn cho hoạt động truyền thông về sự tham gia của người dân trong cấp nước và vệ sinh nông thôn.

Góp phần tăng cường công tác quản lý và sự phối hợp liên ngành: Các Bộ, Ban ngành và các nhà tài trợ đã xác định “tăng cường phối hợp liên ngành” là “điểm nút” để chỉ đạo thực hiện từ trung ương tới địa phương ở giai đoạn 2 và 3. Giao ban liên ngành được thực hiện ở cả cấp trung ương và tại địa phương:

1. *Tại trung ương:* Dưới sự chỉ đạo hiệu quả của Ban chủ nhiệm Chương trình do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT làm Trưởng ban, việc phối hợp giữa các Bộ trong quá trình triển khai Chương trình đã có nhiều tiến bộ. Ba Bộ đã tổ chức các cuộc họp định kỳ để cập nhật tình hình triển khai Chương trình, và Bộ NN&PTNT đã tổ chức các cuộc đối thoại trực tuyến về Chương trình với các tỉnh. Ngoài ra, Bộ Tài chính và Bộ KH-ĐT cũng đã có nhiều đóng góp cho Chương trình và tích cực tham gia vào công tác lập kế hoạch, triển khai và đánh giá Chương trình. Việc triển khai Hội nghị giao ban trực tuyến nhằm giải quyết kịp thời các vướng mắc nhưng tiến kiệm được ngân sách được triển khai thực hiện.
2. *Tại cấp tỉnh:* Ban điều hành và Văn phòng Chương trình đã được thiết lập và hoạt động tại tất cả các tỉnh. Với năng lực, kiến thức và kinh nghiệm được cải thiện trong nhiều năm qua, Văn phòng thường trực cấp tỉnh và Trung tâm NS&VSMTNT các tỉnh hiện có thể quản lý tốt các chương trình, các hoạt động. Tuy nhiên khi kết thúc Chương trình vào năm 2015 lại chưa có hướng dẫn cụ thể về tổ chức, thể chế có khả năng sẽ dẫn tới việc vận dụng thiếu thống nhất và thiếu hiệu quả các nguồn lực đã được thiết lập tốt tại cấp tỉnh. Tương lai của ngành và việc phát triển bền vững sẽ đối mặt với rủi ro nếu công tác quản trị và thể chế chưa được giải quyết một cách rõ ràng.

Ngoài ra, các Chương trình còn thực hiện phối hợp giữa Chính phủ và nhà tài trợ thông qua các hoạt động thường niên như: Thực hiện giám sát, đánh giá liên ngành; đánh giá thường niên của các nhà tài trợ. Kết quả đánh giá sẽ cung cấp cho Chính phủ những phát hiện kịp thời để từ đó xác định các định hướng, các điểm chuẩn cần thiết để hành động và phân bổ ngân sách phù hợp. Tăng cường phối hợp liên ngành đã hướng được tới những kết quả rất tốt.

Công tác chỉ đạo điều hành hiệu quả hơn, nhiều kinh nghiệm được chia sẻ kịp thời. Những giải pháp huy động vốn, chương trình hỗ trợ hòa đồng ngân sách với điểm nút điểm chuẩn, hỗ trợ dựa vào kết quả đầu ra, huy động vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội đã mang lại những kết quả rất tốt.

2.2.4 Xây dựng cơ chế chính sách

Hệ thống thể chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn về cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn được xây dựng và ban hành. Những chính sách ưu đãi trong đầu tư, phối hợp công - tư... đã thu hút nhiều thành phần kinh tế, nhất là khu vực tư nhân tham gia. Việc thu tiền nước theo khung giá nước hợp lý không chỉ nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân còn tạo điều kiện để hình thành thị trường nước sạch nông thôn.

Hoàn thiện cơ chế chính sách theo hướng phát triển bền vững nhằm thiết lập một môi trường pháp lý hiệu quả và minh bạch cho tư nhân tham gia bằng cách tách bạch chức năng quản lý Nhà nước và chức năng tổ chức cung ứng dịch vụ công. Đảm bảo quá trình quản lý được công khai, minh bạch có sự tham gia của người sử dụng nước, doanh nghiệp tư nhân, chính quyền các cấp, các tổ chức phi Chính phủ... Bên cạnh đó tiếp tục cụ thể hóa các chính sách ưu tiên đối với thúc đẩy mục tiêu vệ sinh, các chính sách hướng tới các đối tượng người nghèo, người dân tộc. Việc xây dựng khung pháp lý và hướng dẫn thực hiện Chương trình khá đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã được xây dựng và ban hành để thực hiện thành công.

- Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BNNPNTNT-BYT-BGDĐT ngày 31/5/2013 hướng dẫn việc xác định trách nhiệm, nhiệm vụ và sự phối hợp giữa 3 Bộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Quyết định số 1404/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/6/2013 phê duyệt khung kế hoạch hành động thực hiện Chương trình 2013-2015; Chỉ thị số 1118/CT-BNN-TCTL ngày 03/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPNTNT ngày 15/5/2012 giữa 3 Bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ NN&PTNT) hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn;
- Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài Chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;
- Chỉ thị số 1118/CT-BNN-TCTL ngày 03/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác quản lý, vận hành khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn; trong đó nhấn mạnh phải rà soát hiện trạng, đánh giá hiệu quả hoạt động, làm rõ nguyên nhân từ đó lựa chọn mô hình, công nghệ, xây dựng cơ chế chính sách và tăng cường quản lý nhằm nâng cao hiệu quả công trình cấp nước tập trung nông thôn;
- Thông tư liên Bộ số 37/2014/TTLT-BNNPNTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;
- Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg về tín dụng thực hiện Chiến lược QG Nước sạch & VSMTNT;
- Thông tư liên tịch số: 04/2013/TTLT-BNNPNTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.

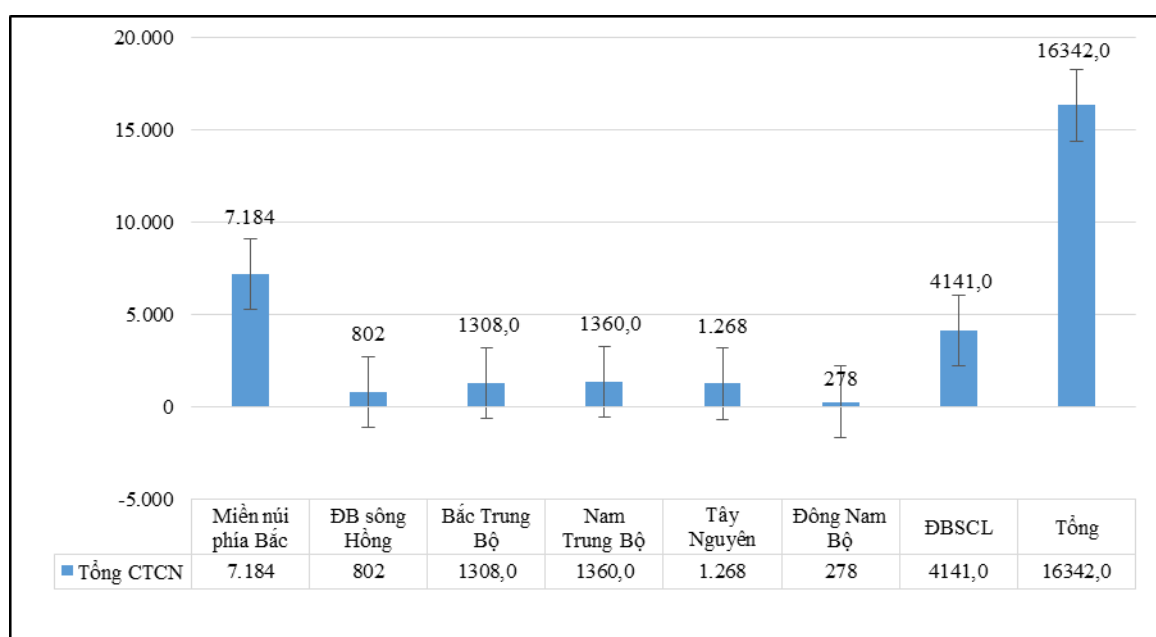
Có lẽ thành công lớn nhất trong cấp nước nông thôn là xu hướng “coi nước sạch là một loại hàng hóa” và người dùng nước đã sẵn sàng chi trả. Đây là một bước chuyển mình đáng ghi nhận thể hiện được vai trò và thế mạnh mà Chương trình đã thực hiện trong nhiều năm qua:

- Bên cạnh bối cảnh khó khăn về kinh tế xuất phát từ điều kiện địa lý, thiệt thòi do phải hứng chịu những thảm họa thiên tai, những tác động từ yếu tố dân tộc.. đại bộ phận người dân nông thôn đã chủ động chi trả tiền nước từ các nguồn thu của gia đình.
- Cùng với chủ động chi trả tiền nước, người dân nông thôn cũng đã có nhận thức mạnh trong việc yêu cầu đơn vị cấp nước phải đáp ứng được chất lượng dịch vụ như: chất lượng nước phải đảm bảo đạt QCVN, số lượng nước phải cấp đủ nhu cầu, thời gian cấp phải liên tục trong ngày và thời gian ngừng cấp do sự cố không được quá lâu.

Cơ chế chính sách trong cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn đã cải thiện hiệu quả thông qua việc ban hành những văn bản có sự phối hợp giữa các Bộ và những văn bản cá biệt của ngành đã là cơ sở pháp lý, là công cụ thực thi tại địa phương. Đặc biệt quá trình cùng tham gia đã tạo một môi trường thuận lợi xuyên suốt công tác triển khai từ trung ương đến địa phương tạo nên một thể thống nhất.

2.2.5 Công tác quản lý khai thác công trình cấp nước

Cấp nước nông thôn, được quan tâm và phát triển mạnh với tốc độ tăng nhanh, nhất là số lượng công trình cấp nước tập trung được đầu tư xây dựng từ năm 1999 đến nay. Tác động thúc đẩy tích cực đó xuất phát từ việc Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020 với mục tiêu tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng, xã.

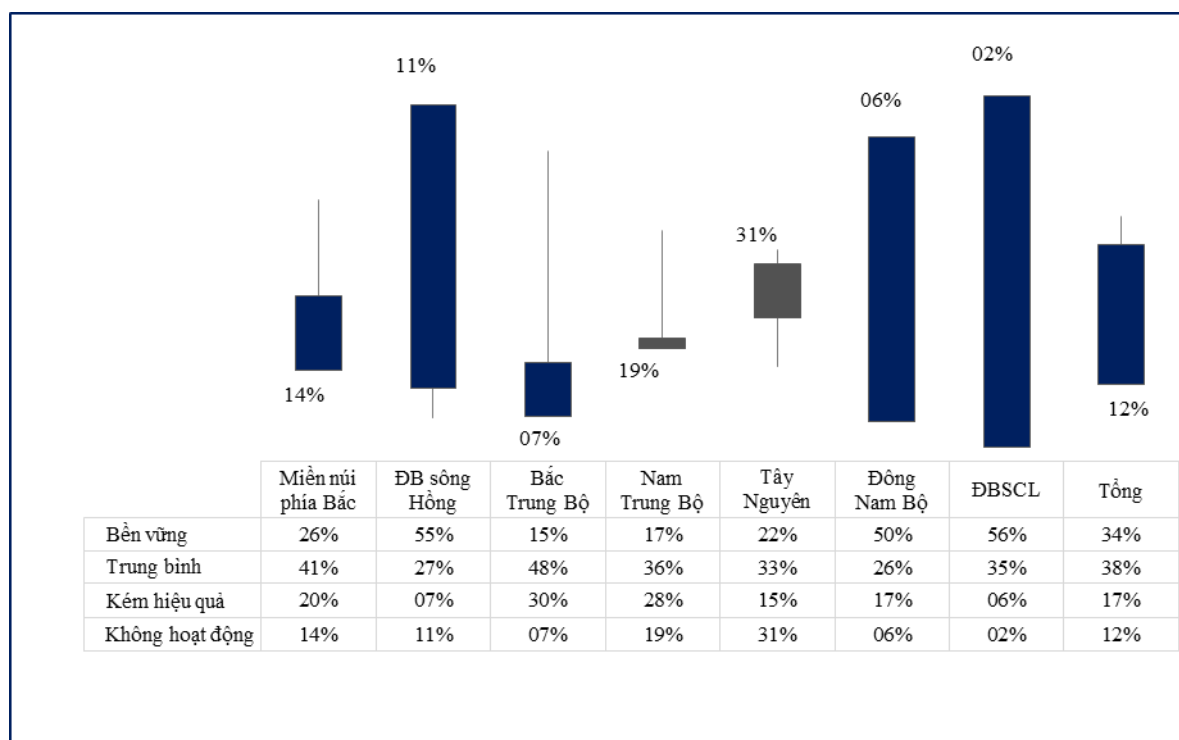


Hình 2.3. Số lượng công trình cấp nước tập trung nông thôn (tính đến 2019)

[Theo kết quả rà soát Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung].

Theo tổng hợp báo cáo của các địa phương, đến 2019 toàn quốc đã xây dựng được khoảng 16.342 công trình cấp nước tập trung. Điều này tác động mạnh tới việc tăng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh lên tới 88,5 %; trong đó khoảng 51% được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

Cấp nước tập trung nông thôn đã và đang trở thành phương tiện cấp nước hiệu quả cho vùng nông thôn Việt Nam bởi khả năng cấp nước sạch (đạt QCVN) và đáp ứng nhu cầu sử dụng của cộng đồng.



Hình 2.4. Hiện trạng các công trình được xây dựng trong 19 năm

Tuy nhiên, cấp nước nông thôn đang phải đối mặt với hiệu quả sau đầu tư⁴: Trong tổng số 16.342 công trình cấp nước tập trung nông thôn thì 12% công trình không hoạt động, 16,7% công trình hoạt động kém hiệu quả, 37,8% công trình hoạt động trung bình và chỉ có 33,5% công trình bền vững. Các công trình không hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả chủ yếu có quy mô nhỏ (công suất <50m³/ng.đ), được đầu tư đã lâu, hệ thống chưa hoàn chỉnh ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và do cộng đồng quản lý. Những thách thức và tồn tại:

1. Nhận thức về quản lý vận hành công trình chưa đầy đủ:
 - Nhận thức của người dân nông thôn về việc cần thiết phải sử dụng nước sạch còn đơn giản. Đại đa số chưa ưu tiên các chi phí gia đình cho việc chi trả tiền để có nước sạch sử dụng, nguyên nhân xuất phát từ nghèo đói, từ chưa hiểu biết đầy đủ giữa lợi ích kinh tế và lợi ích sức khỏe, mối quan hệ của việc đảm bảo sức khỏe sẽ giảm chi phí chữa bệnh. Ngoài ra, nhận thức về trách nhiệm bảo vệ

⁴ Theo báo cáo hiện trạng và cơ hội hợp tác lĩnh vực nước sạch nông thôn của Tổng cục Thủy lợi vào 7/2018. Trong đó số liệu rà soát hiện trạng quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

tài sản xã hội của cộng đồng còn hạn chế. Khi công trình hư hỏng chưa kịp sửa chữa, một số hộ dân đã phá dỡ lấy vật tư làm nguồn phế liệu phục vụ lợi ích cá nhân.

- Nhận thức của đơn vị quản lý và tổ trực tiếp vận hành công trình cấp nước tập trung về trách nhiệm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình trên địa bàn chưa đầy đủ. Đồng thời chưa có những chế tài bắt buộc đối với chính quyền địa phương đã tiếp nhận bàn giao công trình, tài sản của nhà nước và lợi ích xã hội. Vì vậy, chính quyền chưa quan tâm sâu sát tới việc duy trì bền vững công trình. Một số người dân có tư tưởng “ý lại, trông chờ” hỗ trợ của nhà nước.
- Nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn trên địa bàn tỉnh về quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung chưa đầy đủ. Một số bộ phận cho rằng quản lý vận hành công trình sau khi phân cấp thuộc trách nhiệm của người dân. Với chủ trương xã hội hoá, nhà nước đã đầu tư xây dựng công trình thì người dân phải chi trả các hoạt động quản lý vận hành để duy trì hoạt động. Ngân sách nhà nước không thể đầu tư cho vấn đề này.

2. Thiếu hướng dẫn chi tiết đối với cơ chế chính sách đã ban hành

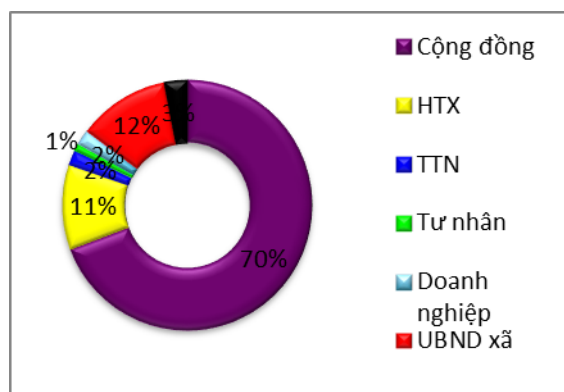
- Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 giữa 3 Bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ NN&PTNT) hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu vực công nghiệp và khu vực nông thôn và Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt; UBND tỉnh đã ban hành khung giá nước sinh hoạt nông thôn và các mô hình quản lý theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, thực tế tại cấp xã, hầu hết các công trình không triển khai theo hướng dẫn này. Đây là khoảng trống cơ bản trong duy trì bền vững công trình. Cụ thể, chính quyền xã, khi tiếp nhận công trình bàn giao có thôn chưa có những hướng dẫn cụ thể để khi công trình bàn giao cho thôn/bản quản lý, nên thôn họp dân cũng không xác định nguyên tắc bắt buộc quy định người sử dụng phải đóng tiền nước.
- Thiếu các hướng dẫn duy trì bền vững công trình: Các công trình sau khi xây dựng xong bàn giao cho cấp xã quản lý, nhưng không có những văn bản chỉ đạo xã bắt buộc phải thành lập tổ quản lý vận hành công trình với những quy chế hoạt động và giá nước sinh hoạt cần phải thu để duy trì bền vững công trình. Vì vậy, hầu hết các xã có công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hoặc ngừng hoạt động đều chưa duy trì được tổ quản lý vận hành công trình;
- Thiếu các tài liệu hỗ trợ, hướng dẫn quy trình thành lập tổ quản lý vận hành công trình, cách xây dựng giá nước sinh hoạt và phương pháp tính bù giá nước cho đơn vị cấp nước. Vì vậy, địa phương không có cơ sở pháp lý để triển khai.
- Đến nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung tham gia của cộng đồng, quyền lợi và trách nhiệm của người sử dụng nước đối với công trình để tạo điều kiện cho chính quyền địa phương triển khai, thống nhất chủ trương người sử dụng nước phải trả tiền.

3. Năng lực tổ chức thực hiện yếu, chưa đáp ứng yêu cầu:

Yếu tố thể chế trong tổ chức thực hiện:

Các công trình do UBND xã quản lý vận hành, trong khi chính quyền và bộ máy của xã chưa sẵn sàng nhận phân cấp trong điều kiện hạn chế về nhân lực chuyên trách, hạn chế về năng lực quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung. Xuất phát từ việc chưa sẵn sàng nhận phân cấp nên chính quyền không quyết định giá nước mà giao công tác vận hành, xác định giá nước, tự chủ trong thu chi cho cộng đồng thôn/bản.

Điều đó đã tác động rất lớn tới việc duy trì bền vững công trình.



Yếu tố kỹ thuật: Các khu vực nông thôn có hạ tầng phát triển nhưng dịch vụ cấp nước sinh hoạt không theo kịp xuất phát từ công tác quản lý vận hành công trình không hiệu quả. Và kéo theo chất lượng công trình kém hiệu quả, thất thoát nước cao, không có khả năng mở rộng hết công suất thiết kế; chất lượng nước chưa đạt QCVN: 02/2009/QĐ-BYT. Một trong những nguyên nhân là do:

- Thiếu gắn kết giữa kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội với quy hoạch cấp nước sạch nông thôn. Công tác quy hoạch cấp nước sạch còn manh mún, tầm nhìn hạn chế, chưa tính hết các yếu tố tác động của quá trình khai thác nguồn nước, BĐKH và sử dụng đất, không cập nhật kịp thời khi thực hiện quy hoạch.
- Năng lực thiết kế còn hạn chế: Tính lưu lượng nguồn nước cấp rất sơ sài, nhiều công trình đầu mối quá xa khu dân cư; công suất và áp lực chuyển nước không tới tất cả hệ thống tuyến ống. Đồng thời quá trình thiết kế chưa tính tới yếu tố Biến đổi khí hậu và những yếu tố thiên tai tác động tới nguồn nước. Một số công trình có chất lượng thi công không đảm bảo do chủ đầu tư thiếu giám sát nhà thầu trong quá trình xây lắp. Chất lượng vật tư, quy trình thi công xây lắp nhiều công trình chưa đạt yêu cầu.
- Công trình nhỏ, công nghệ đơn giản không đáp ứng nhu cầu cả về chất lượng và số lượng nước, các dịch vụ không theo thị trường nên hiệu suất cấp nước chưa làm hài lòng người sử dụng.
- Công trình không được sửa chữa; chỉ có nguồn đầu tư xây dựng cơ bản, không có nguồn duy tu, sửa chữa; phí nước thấp (có nơi thu khoán 500 đ/hộ/tháng) hoặc không thu được; không có nhân lực phù hợp tại địa phương để quản lý vận hành.

Yếu tố tài chính: Thu không đủ chi; không tiếp cận theo phương thức thị trường hoá nước sạch nông thôn; không đủ kinh phí để duy trì dịch vụ hoặc mở rộng dịch vụ. Các nguyên nhân chính xuất phát từ việc:

- Không có thông tin về tài sản hạ tầng công trình, mà đây là yếu tố quan trọng để thu hút sự tham gia của khối tư nhân;
- Theo quy định chung, đơn vị cấp nước phải tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý. Nhưng do nhiều lý do, đến nay hầu hết các công trình do

cộng đồng quản lý không thu được tiền nước hoặc giá nước không đủ bù đắp chi thường xuyên. Từ đó tổ quản lý đã buông lỏng không vận hành công trình.

- Hỗ trợ ngân sách theo quy định không đáp ứng nhu cầu thực tế. Ngân sách địa phương chưa ưu tiên giải quyết công tác quản lý vận hành công trình.

2.2.6 Cải thiện chất lượng nước

Kết quả kiểm tra 1.371 cơ sở cấp nước trên 1.000m³/ngày đêm và 1.270 trạm cấp nước có công suất <1000m³/ngày đêm: Tỷ lệ các nhà máy đạt vệ sinh chung lần lượt là 81% và 79%; Tỷ lệ đạt chỉ tiêu lý hóa là 80% và 79.3%, tỷ lệ đạt chỉ tiêu vi sinh lần lượt là 92% và 84%.

Một số chỉ tiêu không đạt thường gặp như: Nhiễm vi sinh (chỉ tiêu E.Coli, coliform) và chất hữu cơ (chỉ tiêu permanganate cao) liên quan đến ngập lụt như ở một số tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long; Chỉ tiêu Clo dư thấp hơn tiêu chuẩn cho phép do quy trình xử lý chưa đảm bảo các biện pháp duy trì hàm lượng Clo dư trong mạng lưới phân phối hoặc do đường ống bị rò rỉ. Chỉ tiêu Nitrit, Nitrat cao hơn tiêu chuẩn cho phép có thể do chất lượng nguồn nước khai thác bị ô nhiễm hoặc quy trình xử lý nước không đảm bảo hay do mạng lưới bể chứa, đường ống rò rỉ. Ngoài ra có một số chỉ tiêu cao hơn tiêu chuẩn cho phép như độ cứng, mangan, sắt ở các mức độ không gây ảnh hưởng đến sức khỏe.

2.2.7 Hợp tác quốc tế

Chiến lược đã thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các tổ chức quốc tế trong việc hỗ trợ đầu tư, xây dựng thể chế và phát huy hiệu quả các công trình. Đã có 18 nhà tài trợ song phương, đa phương, các tổ chức NGOs quốc tế cam kết hỗ trợ và tài trợ thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn thông qua Chương trình MTQG cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các dự án độc lập của WB, ADB...tài trợ, nhưng triển khai thực hiện theo phương châm, nguyên tắc của chiến lược đề ra

- Thực hiện có hiệu quả theo phương thức hỗ trợ mới “ Hòa đồng ngân sách” từ 4 nhà tài trợ (Úc, Hà Lan, Đan Mạch và Anh) với điểm nút, điểm chuẩn trong 3 giai đoạn chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.
- Chỉ đạo triển khai Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng và 21 tỉnh miền núi Phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.
- Triển khai thực hiện dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung do ADB tài trợ.
- Triển khai thực hiện dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền núi và vùng Tây nguyên do Jica Nhật Bản tài trợ.
- Chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện các cam kết với các nhà tài trợ, như: DANIDA, DFAT, UNICEF, WHO, LienAID, WB...
- Tổ chức nhiều hội thảo chia sẻ kinh nghiệm triển khai thực hiện Chương trình, Chiến lược với sự hỗ trợ của Văn phòng đối tác được các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn nhiệt tình tham gia.

2.2.8 Công tác xã hội hoá

Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đã xác định rõ “Tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp nhà nước và khu vực tư nhân tham gia phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn”. Với định hướng này, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn và thông tư liên tịch số 37/TTLT/BNN-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131.

Kết quả thực hiện công tác xã hội hoá bước đầu thu hút được sự tham gia của mọi thành phần kinh tế xã hội, đặc biệt là khu vực tư nhân:

- Từng bước cải thiện môi trường kinh doanh để khu vực tư nhân có thể tham gia vào lĩnh vực cấp nước nông thôn. Một số tỉnh đã chủ động ban hành các chính sách thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân bằng hình thức ưu đãi về sử dụng đất, thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tạo nguồn nước, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình, ưu đãi thuế, vốn vay ưu đãi, bù giá. Điển hình như tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Giang, Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Sơn La.
- Nâng cao năng lực của khu vực tư nhân về kỹ thuật cũng như nghiệp vụ kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước nông thôn đảm bảo cho họ có cơ hội phát triển.
- Hoàn thiện các hệ thống quản lý xây dựng để các hợp đồng thi công có thể được đấu thầu và quản lý một cách rõ ràng và công bằng. Các công ty cấp nước và các doanh nghiệp đầu tư cho lĩnh vực cấp nước sẽ có quyền ngày càng lớn đối với quản lý tài sản và quyền tự chủ tài chính.
- Hoàn thiện tài liệu hướng dẫn thực hiện đầu tư lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn theo hình thức đối tác công tư. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lựa chọn và triển khai mô hình thí điểm thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân.

Bằng nhiều hình thức, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Ngân hàng thế giới và các nhà tài trợ tổ chức hội thảo với sự tham gia của các địa phương về phân tích rào cản, những thuận lợi, khó khăn thách thức, các bài học kinh nghiệm và các giải pháp để thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực nước sạch nông thôn. Cải thiện cơ sở pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh đối với khu vực tư nhân để tạo cơ hội thuận lợi cho họ khi đầu tư vào cấp nước và vệ sinh nông thôn. Ngân hàng chính sách xã hội tiếp tục mở rộng việc thực hiện tín dụng ưu đãi để thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn từ nguồn vốn của Ngân hàng, theo đó nâng mức cho vay công trình cấp nước và vệ sinh hộ gia đình là 6 triệu đồng/hộ/1 công trình. Đây là một trong những hoạt động nhằm cải thiện nguồn lực hỗ trợ cho người dân nông thôn.

- Sau 3 giai đoạn thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thành công nhất đó là thúc đẩy thị trường công nghệ, thiết bị cũng như đánh giá khả năng nguồn nước (quy hoạch, chất lượng, khối lượng, quy mô...), phát triển nguồn lực, xây dựng cơ chế chính sách của nhà nước cơ bản đã đạt được vai trò, xù mệnh tham gia của nhà nước đối với lĩnh vực cấp nước nông thôn, mà những việc này các thành phần kinh tế khác không thể làm được.

- Nguồn lực của khu vực tư nhân rất lớn, xu hướng tư nhân tham gia để phát triển thị trường nước sạch nông thôn là không thể đảo ngược. Hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân cao hơn, cụ thể là:
 - Suất đầu tư của công trình do các chủ doanh nghiệp thấp hơn đáng kể so với đầu tư nhà nước. Ứng với suất đầu tư của khu vực tư nhân và chính sách điều hành giá nước hiện tại (mặc dù vẫn còn nhiều vấn đề bất hợp lý) khẳng định rằng họ sẽ thu hồi được vốn đầu tư và có lãi.
 - Cùng nguồn tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, tỉnh nào khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn thì kết quả thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tốt hơn.
 - Doanh nghiệp tư nhân cung cấp dịch vụ tốt hơn so với các nhà cung cấp dịch vụ khác. Đánh giá nhu cầu sử dụng nước và thị trường của các chủ doanh nghiệp xã hội hoá là tốt hơn và linh hoạt hơn so với các nhà đầu tư khác như nhà nước, tư nhân cá thể, cộng đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đạt được thì các chính sách thúc đẩy khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn còn gặp rất nhiều khó khăn bất cập khi thực hiện:

- Tiêu chí hỗ trợ vốn đầu tư theo tỷ lệ % đến thời điểm hiện tại có thể là quá lớn (nếu áp dụng cho vùng đồng bằng), sẽ khó khăn hơn trong áp dụng. Nếu tiếp tục giữ tiêu chí tỷ lệ % để hỗ trợ sau đầu tư sẽ khó thực hiện được nếu thiếu sự tham gia tích cực và "minh bạch, trách nhiệm" của các cơ quan nhà nước liên quan ở các tỉnh. Mức hỗ trợ đầu tư là quá lớn nếu tư nhân tham gia cũng phải thực hiện đầy đủ các quy trình quản lý dự án đầu tư công, tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng phải là của nhà nước... làm đội vốn, tăng suất đầu tư... dẫn đến thời gian chuẩn bị đầu tư, xây dựng và thanh quyết toán kéo dài... khó có cơ sở để quyết toán mức hỗ trợ đầu tư.
- Khung giá nước sinh hoạt từ 2000-11.000 đ/m³ là quá thấp, áp dụng cho tất cả các công trình có điều kiện về vùng, miền, công nghệ xử lý, nguồn nước thô cũng như nguồn vốn đầu tư khác nhau, dễ gây thiệt thòi hoặc khó khăn cho các doanh nghiệp tự bỏ 100% vốn đầu tư bởi vì ban hành giá nước ở các tỉnh thường ở khoảng giữa khung giá.
- Thông tư 75 hướng dẫn ban hành giá nước vẫn còn 3-4 quy định (của UBND tỉnh) trước khi thẩm định và trình ban hành được giá nước cho mỗi đơn vị cấp nước.
- Chính sách cấp bù giá nước: không thực hiện được cấp bù trực tiếp vì rất nhiều lý do hoặc địa phương không có ngân sách hoặc phải cần rất nhiều quy trình thủ tục, có thể dễ gây tiêu cực. Thực tế ở 8 tỉnh PforR không tỉnh nào thực hiện được việc này.
- Một số chính sách vẫn còn chông chéo, hoặc thiếu sự giải thích dễ gây chông chéo. Chính sách về hợp tác công tư phù hợp với sự tham gia của tư nhân. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn hoặc hợp đồng mẫu cụ thể để triển khai đầy đủ PPP trong lĩnh vực cấp nước nông thôn. Thông tư 37

chưa có hướng dẫn mang tính đột phá. Rất tiếc, thời điểm thông tư 37 ban hành 5 tháng trước khi có ND 15/2015/ND-CP.

- Các công trình cấp nước tập trung nông thôn là một loại công trình kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Thông tư 14/2017/TT-BNNPTNT ngày 5/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung về đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn sẽ khó hoặc không thể triển khai PPP nước sạch.
- Nguồn vốn hỗ trợ theo chính sách là từ ngân sách nhà nước (trung ương là chủ yếu và địa phương). Đây là nguồn vốn đầu tư công nên vẫn phụ thuộc vào luật đầu tư công, luật ngân sách... Do đó, khi thực hiện vẫn phải theo nguyên tắc, quy trình thủ tục quản lý nhà nước lĩnh vực xây dựng cơ bản và kiên định thu hồi vốn phần hỗ trợ đầu tư.

Từ năm 2009 đến nay, kết quả thực hiện các chính sách xã hội ở địa phương đã được đánh giá dựa trên hiện trạng thực tế như sau:

- Triển khai hiệu quả chính sách vào thực tiễn không phụ thuộc nhiều vào độ chi tiết nội dung chính sách mà phụ thuộc vào ý chí, sự quyết tâm của lãnh đạo cấp tỉnh.
- Các tỉnh đã có quy hoạch, quy mô nhiều công trình vừa và lớn (từ 2000m³/ngày trở lên, phục vụ trên 4000 hộ ở các xã đồng bằng) nhằm sự tham gia của khu vực tư nhân, là đối tượng mục tiêu của Quyết định 131/QĐ-TTg. Giữa quy hoạch và thực hiện quy hoạch còn khá xa (đặc biệt với các tỉnh sự tham gia của khu vực tư nhân còn hạn chế), quan niệm về quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch còn rất nặng nề, thiếu linh hoạt, thậm chí còn gây khó khăn cho các doanh nghiệp đã đầu tư... và bị tác động lớn bởi chất lượng các nguồn nước thô trong nội địa ở một số tỉnh.
- Kết quả thực hiện các chính sách ưu đãi đất đai: Chưa tỉnh nào thực hiện giao đất cho các nhà đầu tư xã hội hoá; một số địa phương doanh nghiệp phải mua đất để xây dựng công trình. Mức độ hỗ trợ đất đai ở các tỉnh là khác nhau và thường gắn vào tổng mức đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư nhưng vẫn rất chậm. Các thủ tục để tiếp cận được đất đai vẫn còn nhiều khó khăn (tuy nhiên các chủ doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư vẫn đánh giá là chấp nhận được). Chi phí thực tế để tiếp cận được đất đai lớn hơn đáng kể so với quy định hiện hành. Việc miễn tiền thuê đất không ảnh hưởng tới hoạt động của các công trình cấp nước sạch nhưng lại tạo ra một số khó khăn cho doanh nghiệp, ít nhất là vay vốn.
- Kết quả thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế: Có thể nói các doanh nghiệp hầu như không được hưởng lợi (trừ thuế GTGT nước sạch là 5%) do thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm này (sau 5-7 năm có sự tham gia của khu vực tư nhân) vẫn khó có nhiều lãi doanh thu sau thuế. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn rất nhiều phí khác (chiếm 15 - 30% giá thành nước) chưa được quan tâm đưa vào chính sách hoặc các văn bản chỉ đạo điều hành không quan tâm để có thể khấu trừ một số loại phí theo chính sách nhà nước ủy quyền miễn cho UBND cấp tỉnh.

- Kết quả đánh giá ưu đãi về tín dụng: Chính sách này chưa đến được với nhà đầu tư nếu chỉ vận dụng các quy định tại Quyết định 131/QĐ-TTg cũng như văn bản triển khai ở cấp tỉnh. Thực tế, các doanh nghiệp thường phải vay thương mại bằng các tiêu chí thế chấp khác ngoài đầu tư công trình cấp nước nông thôn. Trong số 8 tỉnh chỉ có Bắc Ninh và Thái Bình khi mà chính sách khuyến khích của tỉnh hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần lãi suất thì việc vay vốn của các nhà đầu tư được thuận tiện hơn.
- Giá nước, cấp bù giá nước: Giá nước đô thị cơ bản đã tiếp cận thị trường, trong khi ở nông thôn chưa theo thị trường. Giá nước sinh hoạt nông thôn ở các tỉnh chỉ tương đương 60-80% giá thành, trong khi hầu hết công trình cấp nước sạch nông thôn chủ yếu chỉ cấp nước cho sinh hoạt. Cấp bù giá nước chưa thực hiện trực tiếp (mặc dù nhiều tỉnh cũng đã có quy định). Thực tế, đối với hầu hết công trình cấp nước sạch nông thôn đã xây dựng từ nguồn vốn Chương trình MTQG đã và đang cấp bù bằng không thu tiền khấu hao phần vốn hỗ trợ.
- Thu hồi vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa thực hiện được trong hầu hết các tỉnh trên phạm vi cả nước. Trong khi chính sách vẫn kiên định luôn luôn phải thu hồi. Việc thu hồi hay không, hình thức thu hồi vẫn thuộc về trách nhiệm triển khai ở UBND cấp tỉnh nhưng hầu hết các địa phương chưa quan tâm đến việc này có thể đó là vấn đề nhạy cảm trong tình hình hiện nay.
- Kiên định chính sách thu hồi vốn theo các quy định của nhà nước đang làm chậm tiến độ cho việc chuyển đổi mô hình tổ chức nhằm nâng cao tỷ lệ hoạt động của các công trình cấp nước sạch nông thôn đã xây dựng trong Chương trình MTQG từ trước đến nay theo mục tiêu của Thông tư 54. Đặc biệt đối với các công trình hoạt động trung bình, kém hiệu quả và thậm chí là không vận hành được nữa nhưng chưa hết thời gian khấu hao.

Tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn còn phụ thuộc vào động lực của họ. Trên thực tế:

- Môi trường đầu tư: đó là vai trò thúc đẩy của lãnh đạo, các cơ quan trong các tỉnh. Nhà nước chỉ cần hỗ trợ tích cực, minh bạch để nhà đầu tư tiếp cận được đất đai, nguồn nước thô và khu vực cấp nước theo quy định hiện hành.
- Thị trường, nhu cầu sử dụng nước và khả năng chi trả tiền nước của các hộ gia đình. Ở thời điểm hiện tại, mức giá thành nước sinh hoạt nông thôn từ 6500-7500đ/m³ người dân nông thôn có khả năng chi trả khoảng 60.000-70.000đ/hộ-tháng (mức này chỉ bằng 20-30% chi phí tiền điện của các hộ).
- Mức hỗ trợ đầu tư hợp lý, minh bạch và đã hỗ trợ thì không thu hồi hoặc nếu thu hồi thì để lại doanh nghiệp tái đầu tư sửa chữa công trình.
- Các rủi ro: đầu tư hạ tầng khác (nhất là làm đường giao thông nông thôn) làm ảnh hưởng hoặc phải di chuyển các tuyến ống truyền dẫn nước đã có nhưng chưa có cơ chế đền bù; phá hoại, trộm cắp nước; nhận thức về nước sạch cũng như thông tin sai lệch về chất lượng nước...

2.2.9 Công tác giám sát, đánh giá và cơ sở dữ liệu

Giữa bối cảnh thiếu thông tin, thiếu cơ sở dữ liệu chính thức, thiếu tính thống nhất trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn từ TƯ đến phương. Vì vậy, để hoàn thiện và sử dụng trong quản trị dữ liệu quốc gia, Bộ NN&PTNT, đã ban hành Thông tư 48/2008/TTLT-BTC-BNN về việc đưa hệ thống Theo dõi - Đánh giá Quốc gia về cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn vào hoạt động ở cả cấp Trung ương và địa phương. Hệ thống hoạt động hiệu quả phục vụ khai thác, sử dụng số liệu thống nhất trên toàn quốc.

Từng bước hệ thống cơ sở dữ liệu cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn trên toàn quốc được cập nhật hàng năm theo 8 chỉ số đầu ra. Kết quả của dữ liệu giúp cho công tác chuẩn bị kế hoạch ngành, theo dõi và giám sát ở phạm vi toàn quốc.

Đến thời điểm hiện nay, Hệ thống theo dõi, đánh giá quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được điều chỉnh và tiếp tục cập nhật số liệu CNNT tại các cấp theo Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá.

2.2.10 Hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông

Chiến lược xác định thông tin, giáo dục, truyền thông là công cụ hữu hiệu để tăng mục tiêu tiếp cận với cấp nước và vệ sinh của người dân, hạn chế lãng phí nguồn lực đầu tư trong bối cảnh ngân sách ngày càng hạn hẹp. Chính vì vậy, trong những năm qua hoạt động này được tăng cường thực hiện ở cả trung ương và địa phương, đã phát huy tối đa những tác động tích cực và từng bước hoà nhập các phương thức thúc đẩy cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

Những thành tựu mà công tác truyền thông phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, tận dụng cơ hội sẵn có và giảm thiểu những nguy cơ có thể xảy ra là:

- Truyền thông lôi cuốn sự tham gia của các cấp lãnh đạo: Lãnh đạo các cấp của UBND, các ban ngành liên quan và các đoàn thể xã hội cùng hiểu rõ cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn là cơ bản thiết yếu để cải thiện điều kiện sống của người dân. Sự cam kết, ủng hộ của các cấp lãnh đạo đã thúc đẩy đạt được mục tiêu của Chiến lược.
- Lập kế hoạch truyền thông lồng ghép: Các kế hoạch trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn luôn có hoạt động truyền thông. Điều này đảm bảo rằng, hoạt động truyền thông được thực hiện đồng bộ với các hoạt động phát triển cấp nước và vệ sinh nông thôn trong những năm qua.
- Nâng cao năng lực trong truyền thông: Truyền thông đã được chuyển đổi từ truyền thông nâng cao nhận thức trong những năm trước đó sang truyền thông thay đổi hành vi (BCC). Các hoạt động truyền thông trực tiếp và các sáng kiến truyền thông, truyền thông tạo cầu và phát triển thị trường vệ sinh thông qua các cách tiếp cận mới như CLTS, OBA, WASHOBA, SM, PforR được tăng cường.
- Tổ chức truyền thông đại chúng và chiến dịch quốc gia: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các ban ngành, đoàn thể quần chúng có trách nhiệm phát động các chiến dịch quốc gia như Tuần lễ Quốc gia trên toàn quốc, hướng ứng ngày Thế giới rửa tay với xà phòng, ngày nước Thế giới.... Các phương tiện thông tin đại chúng như trên truyền hình, trên đài được chú trọng

sử dụng tại cấp quốc gia, các cấp sở thực hiện trên các truyền hình tỉnh. Báo chí cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền thông.

Hoạt động thông tin giáo dục truyền thông được coi trọng trong thực hiện chiến lược nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị dịch vụ và nhất là người dân nông thôn.

2.2.11 Tăng cường năng lực

Kết quả thực hiện Chiến lược về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn từ năm 2000 đến nay, đã đòi hỏi những thay đổi cơ bản trong hiểu biết và nâng cao trình độ thực thi nên đã hình thành một đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Mục đích phát triển nguồn nhân lực cho cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đã từng bước đạt được:

- Cung cấp và sắp xếp hợp lý các cán bộ, nhân viên trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh phù hợp với nghề nghiệp và yêu cầu nhiệm vụ;
- Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho các cán bộ đảm nhận nhiệm vụ cấp nước sạch và vệ sinh nông ở các cấp. Các kiến thức và kỹ năng liên quan được cải thiện thông qua các hoạt động tập huấn, các khoá đào tạo phù hợp.

Phát triển nguồn nhân lực toàn diện: Từ các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị tư vấn dịch vụ, quản lý vận hành khá đồng bộ đủ sức thực hiện các hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Nhiều cán bộ đã được đào tạo cơ bản, có chuyên môn tốt, có trình độ hiểu biết về công nghệ và quản lý.

Tuy nhiên, cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn là Chiến lược cần phối hợp của các Bộ, ngành. Sự phối hợp này sẽ đạt được mục tiêu của Chiến lược. Tuy nhiên, mỗi Bộ, ngành đều có những cơ sở đào tạo riêng của mình nên thực tế vẫn còn tồn tại một số hạn chế về nguồn nhân lực như sau:

- Do thiếu cán bộ chuyên trách, nên nhiều đơn vị thực hiện nhiệm vụ cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn là kiêm nhiệm; đặc biệt là cán bộ địa phương phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác.
- Kỹ năng chuyên môn và quản lý của một số cán bộ còn hạn chế do chưa được đào tạo và đào tạo lại hoặc đào tạo trước đây chưa đảm bảo với yêu cầu và nhiệm vụ được phân công thực hiện.
- Chế độ đãi ngộ chưa tương xứng với công việc được giao nên không tận tâm với nhiệm vụ về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn và không thu hút được cán bộ có năng lực.

Vì vậy, nâng cao năng lực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vẫn cần tiếp tục tăng cường thực hiện ở tất cả các cấp theo kế hoạch.

2.3 ĐÁNH GIÁ

2.3.1 Bài học thành công

- Về tổng thể, các mục tiêu lâu dài và trước mắt đến năm 2020 của Chiến lược cấp nước và vệ sinh nông thôn đã đạt được những tiến bộ cơ bản, hết sức quan trọng; nhờ đó sức khoẻ của người dân đã có những chuyển biến tích cực. Trong hơn 10 năm đầu thực hiện Chiến lược, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi đã

giảm từ 44,4 ‰ xuống chỉ còn 15‰; tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy giảm từ 300 ca/100.000 dân, còn là 258 ca/100.000 dân.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành các văn bản pháp quy quản lý, điều hành Chương trình, thực hiện Chiến lược; công tác chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương được tăng cường.
- Hệ thống văn bản pháp lý về xã hội hoá, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân ngày càng hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia đầu tư công trình nước sạch và vệ sinh nông thôn.
- Thể chế trong hoạt động cấp nước và vệ sinh nông thôn được củng cố từ trung ương đến cơ sở huyện, xã; từ cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sự nghiệp đến các đơn vị dịch vụ. Các đơn vị sản xuất vật tư thiết bị ngành nước và vệ sinh tiếp cận công nghệ hiện đại, chất lượng tiên tiến.
- Về phương pháp tiếp cận đã cố gắng thực hiện theo chỉ dẫn của Chiến lược từ phát triển bền vững, theo nhu cầu, xã hội hóa, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế đến sự tham gia trực tiếp của người dân nông thôn trong đầu tư, quản lý vận hành các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn.
- Người dân nông thôn đã có chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức đến thay đổi hành vi trong sử dụng nước sạch, công trình vệ sinh, gìn giữ và bảo vệ môi trường, sẵn sàng chi trả dịch vụ nước sạch và vệ sinh. Nhờ đó điều kiện sống và sức khoẻ được nâng lên, những bệnh liên quan đến nước và vệ sinh giảm đáng kể.
- Các địa phương sử dụng hiệu quả nguồn vốn kể cả vốn vay ưu đãi, tín dụng ưu đãi theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giúp các hộ vay xây dựng và cải tạo công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.
- Quan hệ quốc tế được mở rộng, thu hút sự quan tâm của các tổ chức quốc tế hỗ trợ thực hiện Chiến lược và Chương trình đã tăng thêm đáng kể nguồn lực, khoa học công nghệ, kinh nghiệm và hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý điều hành.
- Thành công của Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đã góp phần cải thiện điều kiện sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, khơi dậy phong trào toàn dân sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, thu hút sự tham gia mạnh mẽ của các tổ chức chính trị, xã hội, như: Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản HCM; góp phần xây dựng nông thôn mới.

2.3.2 Những hạn chế, thách thức

Tuy nhiên, hiện tại cấp nước và vệ sinh nông thôn vẫn còn những thách thức và tồn tại: vẫn còn hơn 30 triệu người dân nông thôn chưa được sử dụng nước đạt QCVN, hơn 16 triệu người dân nông thôn đang sử dụng nhà tiêu không hợp vệ sinh hoặc đang phóng uế bừa bãi, hơn 5 triệu học sinh phổ thông chưa được sử dụng công trình nước sạch và nhà vệ sinh trong trường học; đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có

nhiều người dân tộc thiểu số, vùng khan hiếm nước, điều kiện được sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường an toàn còn gặp nhiều khó khăn. Cụ thể:

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2020 chưa đạt được trọn vẹn. Về cấp nước: đến cuối năm 2019, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 88,5%, trong đó gần 51% sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT trong khi mục tiêu Chiến lược đến 2020 là tất cả dân cư nông thôn (100%) sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia chất lượng theo QCVN với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày. Về vệ sinh: đến cuối năm 2019, 75% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh, 94,0% số trường học và 96,0% trạm y tế xã nông thôn có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trong khi mục tiêu Chiến lược đến 2020 là tất cả dân cư nông thôn (100%) sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh; đến năm 2005 100% trường học và trạm y tế xã nông thôn có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh. Nguyên nhân không đạt do mục tiêu đặt ra quá cao trong khi nguồn lực có hạn.
- Nhận thức về vị trí và vai trò của cấp nước và vệ sinh nông thôn chưa đầy đủ. Nhiều địa phương chưa đưa các chỉ tiêu cấp nước và vệ sinh nông thôn vào chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội trong kế hoạch. Sự quan tâm vẫn tập trung nhiều hơn đến đầu tư xây dựng, ít chú ý đến vận hành khai thác, phát huy cao nhất hiệu quả đầu tư; công tác bảo vệ, phát triển đảm bảo an ninh nguồn nước còn ít được quan tâm. Công trình cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình chưa được quan tâm đầy đủ, đúng tầm quan trọng.
- Việc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức còn chậm, chưa đồng bộ và cụ thể, chủ yếu lấy từ cấp nước đô thị trong khi cấp nước đô thị và cấp nước nông thôn có nhiều đặc điểm rất khác nhau nên chưa thực sự tạo động lực cho cơ sở thực hiện, cho các thành phần kinh tế tham gia.
- Chất lượng quy hoạch chưa cao, công tác rà soát cập nhật quy hoạch chưa được quan tâm đúng mức, chậm được cập nhật, bổ sung điều chỉnh; công tác quản lý thực hiện đầu tư theo quy hoạch còn hạn chế. Hiện nay, những vùng thuận lợi cơ bản đã thực hiện CN&VS, những vùng còn lại đều khó khăn. Đây là thách thức lớn trong thực hiện chiến lược giai đoạn tới.
- Chất lượng xây dựng, công tác quản lý vận hành hệ thống cấp nước tập trung trong dài hạn chưa đủ hiệu quả để đảm bảo hoạt động một cách bền vững. Công tác quản lý, sử dụng, đầu tư duy tu, bảo dưỡng vận hành các công trình cấp nước và vệ sinh trong các trường học, công trình công cộng còn rất bất cập. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hư hỏng và hoạt động kém hiệu quả cao, những công trình đang hoạt động tiềm ẩn nhiều yếu tố thiếu bền vững. Vẫn còn một số vùng có tỷ lệ NS&VS đạt thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước, như: vùng Miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, là những vùng có tỷ lệ cao về người nghèo, dân tộc thiểu số.
- Cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong công tác quy hoạch, quản lý vận hành, thanh kiểm tra còn hạn chế. Giữa các địa phương, các ngành

vẫn chưa quan tâm tới việc chia sẻ nguồn nước, thông tin liên quan tới nguồn nước gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ nguồn nước.

- Hiệu quả truyền thông ở một số địa phương chưa cao, vai trò chủ thể của người dân và hệ thống chính trị cơ sở đã vào cuộc nhưng chưa tạo ra sự thay đổi lớn về nhận thức để tác động đến hành vi của người dân trong sử dụng nước sạch, vệ sinh cá nhân và giữ gìn vệ sinh môi trường công cộng. Trình độ, năng lực và hiểu biết của người dân nông thôn còn hạn chế, đặc biệt là người nghèo, người dân tộc vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa. Có nơi có nhà vệ sinh nhưng người dân vẫn phóng uế ra ngoài.
- Một số địa phương (nhất là các tỉnh miền núi theo mô hình cộng đồng quản lý) còn trông chờ, ỷ lại vào nhà nước, chưa chủ động, quan tâm nhiều đến công tác quản lý vận hành sau đầu tư nên hiệu quả hoạt động và tính bền vững của công trình chưa cao.
- Giá nước sạch ở các địa phương thấp, chưa tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý ảnh hưởng đến hoạt động bền vững của công trình và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế. Cơ chế hỗ trợ trong quản lý vận hành cho các vùng khó khăn chưa cụ thể nên việc thực hiện rất khó khăn, nhiều nơi không thực hiện được.
- Việc triển khai nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ còn chậm. Chưa quan tâm đúng mức đến các công nghệ cấp nước hộ gia đình, nhà vệ sinh giá rẻ, thân thiện và phù hợp với công tác quản lý vận hành với từng vùng, nhất là các vùng núi, vùng nghèo.
- Mô hình tổ chức đầu tư, quản lý vận hành các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn ở các địa phương chưa có sự thống nhất. Mô hình hoạt động không hiệu quả chậm được chuyển đổi, thay thế.
- Nguồn nhân lực trong hoạt động cấp nước và vệ sinh nông thôn còn hạn chế, nhất là ở cơ sở. Thu nhập thấp, không ổn định dẫn đến không thu hút được người lao động được đào tạo cơ bản, lao động tại chỗ lại thường xuyên thay đổi vì nhiều lý do khác nhau dẫn đến hạn chế trong các hoạt động.
- Nguồn vốn chưa đáp ứng nhu cầu của Chiến lược, xu hướng giảm dần qua các năm, đặc biệt là nguồn vốn ngân sách. Thực tế nhiều địa phương không có nguồn hỗ trợ như chính sách đã ban hành; khu vực tư nhân khó tiếp cận được nguồn vốn do các quy định và quy trình phức tạp, chưa rõ ràng nhất là giải ngân, làm giảm lòng tin của nhà đầu tư.
- Chất lượng nước sinh hoạt nông thôn đã được quan tâm nhưng năng lực và nguồn lực kiểm soát ở nhiều địa phương còn rất hạn chế. Hiện mới có khoảng gần 50% các Trung tâm Nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh có phòng phân tích chất lượng nước, nguồn lực phân tích chất lượng nước hàng năm cũng rất hạn chế. Việc thực hiện an ninh nguồn nước và cấp nước an toàn mới được triển khai ở rất ít công trình cấp nước.

- Biến đổi khí hậu và thiên tai ngày càng nhiều, đặc biệt là lũ lụt và hạn hán, xâm nhập mặn đang có xu hướng gia tăng và đặt ra những thách thức lớn cho giai đoạn sắp tới, do đó Chiến lược cần chú trọng đến hoạt động quản lý và xây dựng hạ tầng một cách bền vững, thích ứng với Biến đổi khí hậu.

3 CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

3.1 MỤC TIÊU

3.1.1 Mục tiêu tổng thể

- Tất cả người dân nông thôn được đảm bảo sức khỏe và giảm thiểu các bệnh liên quan đến sử dụng nước sạch và vệ sinh nông thôn.
- Tăng tính tiện ích và tiện lợi; nâng cao hiệu suất kinh tế bằng cách giảm thiểu thời gian lấy nước và giảm thiểu thời gian bị ốm đau, bệnh tật và chăm sóc người thân bị đau ốm; nâng số lượng trẻ em đi học và khả năng học tập của trẻ nhờ giảm các bệnh liên quan tới nước và vệ sinh; giảm bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn, bất bình đẳng xã hội, bất bình đẳng giới, và góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; củng cố, phát triển vững chắc nông thôn mới.
- Nâng cao chất lượng môi trường sống bằng cách giảm lượng phát thải tại nguồn, tăng cường thu gom, phân loại, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo các Qui chuẩn, Tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; phát triển sinh thái thân thiện môi trường nông thôn mới.

3.1.2 Mục tiêu cụ thể đến 2030, tầm nhìn đến 2045

- Đến năm 2030, đối với vùng thuận lợi: 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người; 100% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh, 100% trường học, trạm y tế xã, chợ nông thôn có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh được quản lý bền vững.
Đối với vùng khó khăn: 60% dân cư được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người; 50% công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình có chất lượng đạt QCVN; 90% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh, 100% trường học, trạm y tế xã, chợ nông thôn có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh được quản lý bền vững.
- Tầm nhìn của Chiến lược đến năm 2045: Tất cả khu vực nông thôn Việt Nam được cấp nước sạch an toàn và bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường của các cộng đồng dân cư nông thôn.

3.2 QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG

3.2.1 Quan điểm

1. An ninh nguồn nước và cấp nước an toàn: Hoạt động cấp nước sạch ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và an toàn của cộng đồng; là nhiệm vụ thường xuyên dài hạn, đáp ứng các yêu cầu thiết yếu của đời sống, phát triển kinh tế-xã hội. Đảm bảo an ninh

nguồn nước và cấp nước an toàn cũng nhằm đảm bảo phát triển bền vững đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, phát triển không mâu thuẫn giữa trước mắt và tương lai theo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được phê duyệt tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017.

2. Đầu tư phát triển bền vững cấp nước hộ gia đình phù hợp từng loại hình, vùng miền. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho vùng nông thôn gặp khó khăn trong cấp nước sạch.

3. Xã hội hóa, hợp tác công tư: Hoạt động cấp nước và vệ sinh nông thôn phải được thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động sự tham gia của toàn dân, từng bước vận hành theo cơ chế thị trường ở những nơi tư nhân chấp nhận đầu tư và quản lý vận hành. Khuyến khích và tạo môi trường, cơ chế chính sách thuận lợi để các thành phần kinh tế trong xã hội tham gia đầu tư vào cấp nước và vệ sinh trên địa bàn nông thôn.

Xã hội hoá, hợp tác công tư là huy động sự tham gia của người dân trong hoạt động cấp nước và vệ sinh đã được thực hiện trong thời gian qua và thực tế nhiều nơi đã mang lại kết quả rất khả quan.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch và công trình vệ sinh ở vùng khó khăn: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn.

4. Chủ động quản lý rủi ro và ứng phó với thiên tai: Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường. Quan điểm chủ động quản lý rủi ro và ứng phó với thiên tai có ý nghĩa hết sức to lớn và cần thiết. Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình huống bất lợi nhất; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, bờ biển; bảo đảm an toàn công trình và phát triển bền vững. Đồng thời khi thực hiện đầu tư xây dựng và quản lý vận hành công trình phải tính tới yếu tố tăng cường khả năng chống chịu với điều kiện biến đổi khí hậu.

Chủ động quản lý rủi ro và ứng phó với thiên tai cùng với các giải pháp xây dựng và quản lý vận hành cũng là cơ sở để thực hiện an ninh nguồn nước, thực hiện cấp nước an toàn.

5. Kết nối và chia sẻ: Phát triển hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn phải đảm bảo sự đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác. Phải đảm bảo hài hoà với nguồn nước, kết nối và chia sẻ nguồn nước giữa các mùa, các vùng và lưu vực sông, đảm bảo an ninh nguồn nước.

Việc chia sẻ nguồn nước, kết nối thông tin đang là những đòi hỏi cần thiết trong quá trình phát triển chung của các quốc gia và các địa phương. Để đảm bảo phát triển hài hòa giữa các vùng, miền, các địa phương và cộng đồng cách tiếp cận kết nối và chia sẻ nguồn nước là xu thế được hướng tới trong tương lai.

3.2.2 Nguyên tắc chỉ đạo

1. Tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường tốt là quyền lợi của mọi người trong xã hội, tạo sự bình đẳng giữa người dân đô thị và nông thôn;
2. Nước là tài nguyên tái tạo, luân hồi nhưng phân bố không đều theo không gian và thời gian, việc chia sẻ nguồn nước và thông tin về nguồn nước là đảm bảo cho phát triển bền vững của các địa phương và quốc gia. Khai thác nước cho sinh hoạt được ưu tiên cao nhất trong khai thác tài nguyên nước;
3. Quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn được thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, có phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị. Nước sạch là một loại sản phẩm công ích chịu sự kiểm soát của Nhà nước nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước;
4. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn trên cơ sở đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định; áp dụng các công nghệ khai thác, quản lý, vận hành tiên tiến, hiện đại và thông minh các công trình CN&VS nông thôn đảm bảo phát triển bền vững;
5. Đầu tư mới và sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước và vệ sinh phải dựa trên nhu cầu của khách hàng sử dụng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ; theo quy hoạch, ứng dụng kịp thời tiến bộ khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu bền vững, cấp nước an toàn; có xét đến biến đổi khí hậu;
6. Khách hàng sử dụng nước và dịch vụ vệ sinh phải trả tiền theo giá tiêu thụ nước sạch và giá dịch vụ vệ sinh được cấp thẩm quyền quyết định;
7. Nhà nước có hỗ trợ cho hoạt động cấp nước và vệ sinh nông thôn; đảm bảo việc cung cấp nước sinh hoạt cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi cao, vùng khan hiếm nguồn nước và vùng đặc biệt khó khăn;
8. Chính quyền địa phương các cấp và mọi người dân có trách nhiệm bảo vệ an toàn nguồn nước, hệ thống cấp nước và vệ sinh nông thôn;
9. Tiết kiệm, an toàn, hiệu quả, đúng mục đích, bảo đảm số lượng, chất lượng dịch vụ trong công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn, đảm bảo phát triển bền vững;
10. Mọi hành vi vi phạm chế độ đầu tư, quản lý vận hành, sử dụng công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

3.3 NHỮNG GIẢI PHÁP

3.3.1 *Thể chế, chính sách*

Hoàn thiện thể chế trong cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, củng cố và ổn định hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp (như Trung tâm nước sạch và vệ sinh nông thôn) và các đơn vị dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn để tập trung thực hiện mục tiêu cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo chiến lược NS&VS nông thôn đến 2030, tầm nhìn đến 2045.

Xây dựng chính sách về cấp nước sạch nông thôn, thông tư hướng dẫn và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý cần thiết, xác định sở hữu công trình sau đầu tư. Hoàn thiện khung pháp lý công tác kiểm tra giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp môi trường pháp lý đảm bảo an sinh xã hội cho những vùng khó khăn, thường xuyên hạn hán, xâm nhập mặn và thúc đẩy quá trình xã hội hóa, chia sẻ và minh bạch thông tin. Bổ sung các thể chế dựa vào cộng đồng để quản lý, cung cấp và vận hành các dịch vụ về cấp nước sinh hoạt và vệ sinh công cộng.

Bổ sung, xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, các định mức kinh tế kỹ thuật trong đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai các công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

Củng cố và minh bạch hoá những cơ chế ràng buộc người dân khi tham gia sử dụng nước từ công trình cấp nước và vệ sinh công cộng tạo ra kinh phí đủ để tự quản hoạt động và sửa chữa khi công trình hỏng hóc, từ đó nâng cao trách nhiệm quản lý, sử dụng bền vững công trình tại những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

3.3.2 *Huy động nguồn lực*

Hiện nay, nguồn vốn cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh trong Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới rất hạn chế. Việc duy trì nguồn lực cho lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn gặp khó khăn, đặc biệt là những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH (hạn hán, xâm nhập mặn), vùng khó khăn phụ thuộc nguồn vốn trợ cấp từ ngân sách nhà nước.

Thực hiện xã hội hóa nguồn lực từ các thành phần kinh tế nhất là kinh tế tư nhân là một chủ trương đúng đắn cần được tiếp tục đẩy mạnh nhất là tại các khu vực kinh tế phát triển, thu nhập của người dân ổn định, có khả năng chi trả dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh.

Nhà nước cần cụ thể hoá, minh bạch nguồn lực hỗ trợ cho các hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn để người dân thấy rõ phần trách nhiệm của mình trong đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sạch và vệ sinh, tạo niềm tin cho nhân dân và doanh nghiệp trong các hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

Tăng cường kêu gọi vốn ODA cho các hoạt động Cấp nước sạch tại các vùng khó khăn về nguồn nước, thường xuyên hạn hán, xâm nhập mặn. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025.

Việc khơi thông và bổ sung thêm nguồn lực cho Quỹ hỗ trợ phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định 62/2004/QĐ-TTg (hoặc ban hành Quyết định mới phù hợp với thực tế) cũng tạo nguồn lực đáng kể cho cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

Bên cạnh đó, huy động nguồn lực từ chính cộng đồng hưởng lợi thông qua thỏa thuận đóng góp tài chính, để có hình thức huy động đúng pháp luật và phù hợp điều kiện vùng miền. Người dân có thể đóng góp kinh phí thông qua đầu nối sử dụng nước, chi phí này sẽ được khấu trừ dần qua phí sử dụng nước hoặc bằng hình thức đóng góp công lao động thủ công đối với các công việc không yêu cầu kỹ thuật cao như đào, đắp đất, nạo vét bùn cặn, dọn vệ sinh, tạo mặt bằng, giải phóng mặt bằng, bảo vệ tài sản công trình... Kiên quyết chống tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

3.3.3 Tăng cường đầu tư phát triển

Xây dựng kế hoạch tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ mới, quản lý vận hành thông minh, đảm bảo tính bền vững.

Tiếp tục đầu tư các hệ thống cấp nước sạch quy mô lớn liên xã, liên huyện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước và phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống dân cư, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Những vùng dân cư tập trung, khó khăn nguồn nước cần đầu tư những công trình kết nối, tạo nguồn, dẫn nguồn ổn định.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn phù hợp phục vụ sinh hoạt ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, trên các đảo có đông dân cư, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn.

Sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống cấp nước sạch, công trình vệ sinh hiện có theo hướng hiện đại, đồng bộ; thuận lợi trong quản lý vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.

Kiểm soát tốt hơn chất lượng đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch và vệ sinh theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức quy định nhờ đó giảm thấp chi phí quản lý vận hành.

3.3.4 Quản lý vận hành công trình cấp nước sạch và vệ sinh bền vững.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung hoàn thành việc giao quản lý vận hành công trình cấp nước sạch cho đơn vị có đủ năng lực, triển khai thực hiện nghiêm Nghị định của Chính phủ về cấp nước sạch nông thôn sau khi được ban hành.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình quản lý các công trình cấp nước tập trung nông thôn tại các địa phương; đôn đốc công tác sửa chữa, nâng cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình, thực hiện quản lý vận hành thông minh.

Rà soát, điều chỉnh giá nước đảm bảo giá thành được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý. Thực hiện nghiêm việc cấp bù giá nước trong trường hợp giá tiêu thụ thấp hơn giá thành theo quy định; chống thất thoát, thất thu đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước và người sử dụng nước.

Xây dựng và triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu, chuyển đổi từ mô hình quản lý không hiệu quả sang mô hình quản lý hiệu quả. Lựa chọn mô hình quản lý, vận hành phù hợp với quy mô công trình, điều kiện địa phương.

Đối với các công trình không hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả bị hư hỏng tùy vào mức độ để xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung theo các hình thức: thu hồi, điều chuyển, thanh lý; xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại ...tuân thủ theo quy định của pháp luật liên quan.

3.3.5 Cấp nước an toàn

Để phòng tránh các nguy cơ trong quản lý chất lượng nước sinh hoạt, đảm bảo công trình cấp nước hoạt động ổn định, liên tục, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước, đảm bảo sức khỏe và chất lượng sống cho cư dân nông thôn, cần thiết phải thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn.

Nội dung bảo đảm cấp nước an toàn phải được thiết kế trong các chương trình, dự án về cấp nước sạch nông thôn. Xây dựng tiêu chí đánh giá và quy định chứng nhận công trình bảo đảm cấp nước an toàn. Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin theo dõi, giám sát và đánh giá cấp nước an toàn, cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin về cơ sở dữ liệu cấp nước an toàn với sở sở dữ liệu khác.

Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải gây ô nhiễm nguồn nước đảm bảo an ninh, an toàn nguồn nước.

3.3.6 Cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình.

Cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình chiếm tỷ lệ lớn trong cấp nước sạch nông thôn. Lâu dài cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình vẫn là giải pháp chưa thể thay thế. Hiện nay, cấp nước quy mô hộ gia đình chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của người dân: số lượng nước không đảm bảo nhất là vào mùa khô hạn, mặn xâm nhập; công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng nước chưa quan tâm đầy đủ.

Vì thế, cần quan tâm đến cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình cả về cơ chế chính sách, sự quan tâm chỉ đạo; Ứng dụng các giải pháp áp dụng khoa học công nghệ phù hợp cho từng loại hình (giếng khoan, giếng đào, nước mưa, nước khe suối, nước sông...); Cấp nước hộ gia đình trên cơ sở phát huy và tận dụng được các điều kiện nguồn lực sẵn có của địa phương và phát triển bền vững; sự hỗ trợ của Nhà nước, tổ chức thực hiện ở cơ sở và hộ gia đình. Chương trình tín dụng ưu đãi là một giải pháp hiệu quả cần được xem xét tiếp tục thực hiện trong Chiến lược.

3.3.7 Khoa học công nghệ

Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn nhằm đảm bảo hoạt động bền vững. Những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của hạn hán, xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu cần có những nghiên cứu thấu đáo để xác

định nguồn nước ổn định bền vững cho công trình cấp nước nông thôn, bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội.

Bảo vệ, phát triển và sử dụng hợp lý nguồn nước, ưu tiên sử dụng nguồn nước ổn định và có chất lượng tốt từ các hồ chứa, công trình thủy lợi, thủy điện. Ứng dụng các công nghệ xanh trong xử lý nước thân thiện với môi trường và trong xử lý nước hộ gia đình. Ứng dụng các công nghệ sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và tiết kiệm năng lượng (thiết bị tự động biến tần) cho công trình cấp nước tập trung nông thôn.

Tạo điều kiện cho các cơ quan khoa học tham gia rộng rãi và áp dụng các công nghệ mới trong lĩnh vực cấp nước, xử lý nước và vệ sinh nông thôn; Ưu tiên các loại hình công nghệ đơn giản giá thành hạ, phù hợp với các vùng miền, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa.

Tận dụng việc sử dụng các loại vật liệu tại chỗ có thể thay thế được vật liệu phải chuyển từ nơi khác đến giá thành cao. Kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả chất lượng các vật tư, thiết bị sử dụng trong công trình cấp nước sạch và vệ sinh đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

Đơn vị cấp nước từng bước công khai số lượng, chất lượng nước sạch để người sử dụng nước biết, chủ động trong sinh hoạt. Khuyến khích tiếp cận và áp dụng công nghệ khai thác, sử dụng tiết kiệm nước, tái sử dụng nước để nâng cao hiệu quả sử dụng.

3.3.8 Truyền thông

Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi để đạt được mục tiêu của Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn và cam kết của Việt Nam trong chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Các giải pháp truyền thông trong thời gian tới cần: (i) Chú trọng vào truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi hướng tới việc tự nguyện tiếp cận với các dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh, làm mọi người dân nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn hiểu rõ đây là hoạt động tự thân, mang lại lợi ích trực tiếp cho bản thân và gia đình đến lợi ích cộng đồng và xã hội. (ii) Chú trọng tới truyền thông dựa trên bằng chứng và truyền thông có sự tham gia của cộng đồng. Truyền thông cần được phân chia dựa trên các nhóm đối tượng đích. (iii) Đa dạng các loại hình truyền thông, mở rộng truyền thông trên phương tiện thông tin tiện ích, thiết lập mạng lưới tuyên truyền viên và xây dựng kênh thông tin chia sẻ. (iv) Ưu tiên nhóm người nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật. (v) Đảm bảo kinh phí cho hoạt động truyền thông.

3.3.9 Tăng cường năng lực

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần tiếp tục thực hiện chương trình phát triển nguồn nhân lực toàn diện cho tất cả các nhân sự tham gia thực hiện chiến lược từ trung ương đến cơ sở, bao gồm: cán bộ chỉ đạo, quản lý, lập kế hoạch, chương trình, kỹ thuật, tài chính, tin dụng đến nhân viên quản lý và công nhân vận hành, sửa chữa bảo

dưỡng. Việc đào tạo sẽ chú trọng tới dạy thực hành hơn là lý thuyết đơn thuần. Chương trình đào tạo sẽ bao gồm các nội dung sau: (i) Lựa chọn công nghệ, chất lượng thi công xây dựng và tổ chức quản lý hợp lý đảm bảo tính bền vững. (ii) Lập kế hoạch và quản lý thực hiện theo cách tiếp cận dựa trên nhu cầu. (iii) Kỹ năng thu hút xã hội hoá và sự tham gia của cộng đồng trong các giai đoạn thực hiện khác nhau. (iv) Đánh giá toàn diện các dự án, kể cả nghiên cứu khả thi. (v) Lập kế hoạch về tài chính. (vi) Theo dõi và đánh giá thực hiện dự án. (vii) Các kỹ năng cụ thể về kỹ thuật như: đánh giá nguồn nước, bảo vệ và phát triển nguồn nước, xét nghiệm chất lượng nước, vận hành và bảo dưỡng, vệ sinh và phát triển hệ sinh thái nông thôn.

Chế độ đãi ngộ cần được chú ý để ổn định và thu hút được cán bộ, nhân viên được đào tạo cơ bản từ các trường (Các cơ sở đào tạo bậc đại học, trung học chuyên nghiệp và trung tâm dạy nghề của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và một số Bộ khác) đến công tác ở cấp tỉnh và cơ sở. Nhà nước khuyến khích các nhân viên trẻ làm việc ở cấp huyện, đánh giá cao kinh nghiệm công tác ở cấp cơ sở và tạo điều kiện cho họ phát triển.

3.3.10 Hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác, chia sẻ nguồn nước trên hệ thống sông xuyên quốc gia, đảm bảo quyền lợi cho quốc gia là nước ở vùng hạ lưu sông.

Đẩy mạnh hoạt động chia sẻ thông tin thông qua việc tổ chức đoàn tham quan và trao đổi về việc xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh nông thôn với các quốc gia, tổ chức quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm quản lý, kế thừa các thành tựu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.

Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài để sản xuất, cung ứng các vật tư, thiết bị cấp nước và vệ sinh, xây dựng mô hình tổ chức quản lý vận hành phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Tranh thủ hỗ trợ cả về kinh nghiệm và nguồn lực của các tổ chức quốc tế: WB, ADB, UNICEF, Úc, NGOs... đối với các Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn tới.

3.3.11 Giám sát đánh giá

Giao trách nhiệm cụ thể cho cộng đồng dân cư tại địa phương tham gia giám sát các công trình cấp nước sạch và vệ sinh theo phương châm: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền các cấp cần tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn; kiên quyết đình chỉ hoạt động hoặc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư.

Thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá cấp nước nông thôn; tăng cường điều tra cơ bản, thu thập và chia sẻ thông tin; quản lý cơ sở dữ liệu để hỗ trợ phục vụ công tác lập

kế hoạch và quản lý ngành; Tổ chức công khai kết quả đánh giá chất, lượng nguồn nước cấp, nước sau xử lý và công tác vệ sinh.

Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá tình hình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn ở các cấp theo kế hoạch định kỳ, đột xuất, theo chủ đề dựa trên những vấn đề được xác định từ các cơ quan quản lý và những bất cập phát sinh ở địa phương, đặc biệt là công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn chính xác và tin cậy làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, cập nhật chiến lược và xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm trong cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

3.3.12 *Cấp nước sạch cho vùng thuận lợi và khó khăn*

Đối với vùng thuận lợi

Vùng thuận lợi là các địa phương có sản xuất, thu nhập ổn định; có thể xây dựng được công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, suất đầu tư và chi phí vận hành bình thường.

Mục tiêu đến năm 2030: 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người; 100% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh, 100% trường học, trạm y tế xã, chợ nông thôn có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh được quản lý bền vững.

Đối với vùng thuận lợi cần xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển cấp nước sạch theo hướng tập trung, đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ mới, trong đó thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Tiếp tục đầu tư các công trình cấp nước sạch có quy mô liên xã, liên huyện phù hợp với nguồn nước, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước và phát triển kinh tế - xã hội, gắn với ổn định đời sống dân cư, Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới.
- Sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện, kết nối các hệ thống cấp nước sạch nông thôn hiện có phù hợp với thực tế, theo hướng hiện đại, đồng bộ; thuận lợi trong quản lý vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.
- Tăng cường thu hút các nguồn lực của xã hội, đẩy mạnh xã hội hoá tạo nguồn lực để xây dựng công trình các công trình cấp nước sạch nông thôn.
- Nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý vận hành, chất lượng dịch vụ. Thực hiện an ninh nguồn nước, cấp nước an toàn.
- Nhà nước tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho nâng cấp cải tạo công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn theo quy định.

- Giá thành nước sạch phải tính đúng tính đủ các chi phí hợp lý, giá tiêu thụ nước sạch được thực hiện trên cơ sở giá thành. Nhà nước không trợ giá nước sạch cho khu vực thuận lợi.
- Các đơn vị cấp nước phải chuyển hẳn sang cơ chế sản xuất và kinh doanh nước sạch. Thực hiện hạch toán kinh tế và bảo toàn tài sản được quản lý.

Đối với vùng khó khăn

Vùng khó khăn là các địa phương khó khăn về địa hình, nguồn nước, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, bãi ngang, hải đảo không thể xây dựng các công trình cấp nước quy mô lớn, suất đầu tư và chi phí quản lý vận hành cao.

Mục tiêu đến 2030: 60% dân cư được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người; 50% công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình có chất lượng đạt QCVN; 90% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh, 100% trường học, trạm y tế xã, chợ nông thôn có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh được quản lý bền vững.

Đối với vùng khó khăn cần xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển cấp nước sạch theo hướng lựa chọn nguồn nước, mô hình, giải pháp công nghệ khai thác, sử dụng, vận hành và quản lý bền vững, phù hợp với điều kiện và xu thế phát triển của từng vùng, trong đó thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, trên các đảo có đông dân cư, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn với quy mô phù hợp với điều kiện nguồn nước, điều kiện địa hình và tập quán của người dân.
- Sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống cấp nước sạch nông thôn hiện có phù hợp với thực tế, thuận lợi trong quản lý vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.
- Những vùng không thể đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung phải đầu tư xây dựng và sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình đảm bảo cung cấp đủ số lượng, đảm bảo chất lượng nước.
- Từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý vận hành, chất lượng dịch vụ. Thực hiện an ninh nguồn nước, cấp nước an toàn.
- Nhà nước tiếp tục hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước quy mô hộ gia đình theo quy định.
- Giá thành nước ở vùng khó khăn cũng phải tính đúng tính đủ các chi phí hợp lý, giá tiêu thụ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với khả năng chi trả của người dân nông thôn vùng khó khăn. Nhà nước trợ giá nước sạch cho khu vực khó khăn. Mức trợ giá bằng chênh lệch giữa giá thành và giá

tiêu thụ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước và người sử dụng nước.

3.4 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.4.1 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm điều hành chung thực hiện chiến lược, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước sạch nông thôn trên phạm vi toàn quốc:

1. Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách về cấp nước sạch nông thôn trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền;
2. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển cấp nước sạch nông thôn ở cấp quốc gia;
3. Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp nước sạch nông thôn;
4. Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động cấp nước sạch nông thôn trên phạm vi toàn quốc. Chỉ đạo đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân nông thôn trong trường hợp thiên tai, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, biến đổi khí hậu.
5. Thực hiện điều tra cơ bản, ứng dụng khoa học công nghệ cấp nước sạch nông thôn; dự báo tình hình thiếu nước sạch nông thôn trên phạm vi cả nước hoặc vùng từ 2 tỉnh trở lên do ảnh hưởng của thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, biến đổi khí hậu...; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công về nước sạch nông thôn sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.
6. Thực hiện các nhiệm vụ, đề tài, dự án về nước sạch nông thôn trong Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới phục vụ công tác quản lý nhà nước.
7. Thu thập, công bố và lưu trữ các dữ liệu, dự báo, cảnh báo rủi ro thiên tai, báo cáo kết quả cấp nước sinh hoạt nông thôn trên phạm vi cả nước.

3.4.2 Bộ Y tế

Bộ Y tế chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sức khỏe cộng đồng:

1. Ban hành quy chuẩn nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy chuẩn nước sạch trên phạm vi toàn quốc.
2. Ban hành các quy chuẩn về nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình, nhà vệ sinh công cộng, nhà vệ sinh trường học.

3. Tổ chức chỉ đạo, thực hiện công tác vệ sinh khu vực nông thôn trên phạm vi toàn quốc.
4. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức chỉ đạo thực hiện chiến lược cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

3.4.3 Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Tổ chức chỉ đạo, thực hiện công tác cấp nước sạch và vệ sinh trường học khu nông thôn trên phạm vi toàn quốc.
2. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức chỉ đạo thực hiện chiến lược cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

3.4.4 Bộ Tài nguyên môi trường

1. Theo dõi, quản lý việc khai thác sử dụng nguồn nước; hướng dẫn, kiểm tra việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.
2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng kiểm tra và xử lý các vi phạm về hành lang bảo vệ nguồn nước, xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cấp nước sinh hoạt và ăn uống.

3.4.5 Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách về cấp nước, xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp nước sạch nông thôn.

3.4.6 Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư cho các hệ thống công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn;
2. Làm đầu mối vận động nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo thứ tự ưu tiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3.4.7 Bộ Tài chính

1. Thống nhất quản lý về tài chính đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn;
2. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định giá thành, giá tiêu thụ nước sạch, ban hành khung giá nước sạch và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện.
3. Cân đối ngân sách nhà nước để thực hiện cấp bù giá nước sạch cho địa phương theo quy định.

3.4.8 Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

3.4.9 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn của địa phương.
2. Chỉ đạo, tổ chức lập, rà soát và thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.
3. Thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, phân công, phân cấp cụ thể cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp dưới để thực hiện.
4. Hàng năm, có kế hoạch và tổ chức thực hiện việc đánh giá và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu nước sạch và vệ sinh nông thôn, ưu tiên thực hiện tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn.
5. Chỉ đạo các sở, ban, ngành địa phương theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn triển khai các biện pháp để thực hiện chiến lược này.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Để phát triển bền vững các công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn có nhiều hoạt động phải thực hiện nhưng trước hết phải có một khung pháp lý đủ mạnh định hướng các hoạt động đầu tư, quản lý khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Chiến lược cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm đáp ứng yêu cầu đó.

Với nguyên tắc nước sạch và vệ sinh công cộng là dịch vụ công ích, đơn vị cung cấp dịch vụ và khách hàng có những quyền lợi và trách nhiệm được thể hiện trong hợp đồng kinh tế, theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ. Chính quyền các cấp, các cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước, các đơn vị cung cấp dịch vụ và các hộ sử dụng dịch vụ bình đẳng trong trách nhiệm cũng như quyền lợi theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư và quản lý vận hành công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn. Những chính sách hỗ trợ của nhà nước nhất là hỗ trợ tài chính cần cụ thể, rõ ràng và phải được chính quyền địa phương thực hiện đầy đủ.

Cần tăng cường, nâng cao năng lực của bộ máy làm nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn từ các cán bộ quản lý nhà nước các cấp, các đơn vị trực tiếp cung ứng dịch vụ đến các hộ gia đình thụ hưởng dịch vụ.

Triển khai mạnh chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, vận động nhân dân có hành vi đúng trong sử dụng nước sạch và vệ sinh để giữ gìn sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Phát triển bền vững chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 đến 2030 và tầm nhìn đến 2045 vừa là chương trình kinh tế xã hội vừa là chương trình nhân văn sâu sắc cả trước mắt và lâu dài./.

5 PHỤ LỤC

5.1 PHỤ LỤC 1. TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 200-2020

STT	Nội dung chiến lược	Đặt ra	Đạt được	Nguyên nhân
I Mục tiêu				
1	Tổng thể	Tăng cường sức khỏe và giảm thiểu các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh	Cơ bản đạt được	Nhận thức của người dân có tiến bộ.
		Nâng cao điều kiện sống	Điều kiện sống được cải thiện đáng kể	Công trình cấp nước và vệ sinh được đầu tư.
		Giảm tình trạng ô nhiễm môi trường	Môi trường nhiều nơi còn ô nhiễm nhất là rác thải, nước thải	Vấn đề rác thải nước thải chưa được quan tâm giải quyết.
2	Đến 2020	100% dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN với số lượng ít nhất 60 lít người/ngày.	88,5% dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh. Mới 51% đạt QCVN.	- Mục tiêu quá cao, nguồn lực có hạn.
		100% dân cư nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân	75% có nhà tiêu hợp vệ sinh	Mục tiêu cao, công tác truyền thông còn hạn chế.
		Giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã.		Nguồn lực hạn chế.
II Nguồn lực				
	Giai đoạn 2000-2005	16.000 tỷ đồng	6.428 tỷ đồng	Chưa có hỗ trợ hòa đồng ngân sách
	Giai đoạn 2005-2010	34.000 tỷ đồng	20.680 tỷ đồng	Có hỗ trợ hòa đồng ngân sách.
	Giai đoạn 2011-2015	62.000 tỷ đồng	37.625 tỷ đồng	Vốn tín dụng tăng mạnh, tư nhân tham gia đầu tư.
	Giai đoạn 2016-2020	48.000 tỷ đồng	19.770 tỷ đồng (2016-2018)	Vốn tín dụng tăng mạnh, tư nhân tham gia đầu tư.
III Giải pháp				
	Tiếp cận dựa trên nhu cầu		Cơ bản đã thực hiện tiếp cận theo nhu cầu	Vẫn còn một số nơi đồng bào chưa nhận thức đầy đủ.
	Tự trả chi phí		Phần lớn sẵn sàng trả chi phí dịch vụ cấp	Vẫn còn một số nơi khó khăn, thu nhập

STT	Nội dung chiến lược	Đặt ra	Đạt được	Nguyên nhân
			nước và vệ sinh.	thấp chưa sẵn sàng chi trả.
	Thay đổi hành vi		Hành vi đã có thay đổi rất lớn	Công tác truyền thông có hiệu quả
	Tăng cường xã hội hóa		Đã có các văn bản pháp quy khuyến khích	Thực tế huy động tư nhân tham gia còn hạn chế nhất là vùng khó khăn.
	Nâng cao hiệu quả quản lý vận hành		Công tác quản lý vận hành còn yếu, nhiều yếu tố thiếu bền vững.	Cơ chế tài chính còn bất cập, giá dịch vụ chưa được tính đúng, đủ chi phí hợp lý
	Giám sát đánh giá		Ban hành và thực hiện bộ chỉ số giám sát đánh giá. Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu	Công tác giám sát đánh giá được quan tâm.
	Thông tin, giáo dục, truyền thông		Nhận thức và hành vi thay đổi tích cực	Nhiều bộ công cụ, phương pháp truyền thông được áp dụng
	Tăng cường năng lực		Bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị dịch vụ, tư vấn khá đồng bộ và được tăng cường	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ thực hiện thường xuyên, gắn năng lực với thu nhập.
	Hợp tác quốc tế		Đã có 27 nhà tài trợ song phương, đa phương, các tổ chức NGOs quốc tế cam kết hỗ trợ	Thực hiện hiệu quả phương thức hỗ trợ hòa đồng ngân sách. Minh bạch và trách nhiệm giải trình

5.2 PHỤ LỤC 2. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1. Luật Xây dựng năm 2014.
2. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014
3. Luật Tài nguyên nước năm 2012
4. Luật An toàn thực phẩm năm 2010
5. Luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 2010
6. Luật Doanh nghiệp năm 2014
7. Luật Giá năm 2012

8. Luật Thủy lợi năm 2017
9. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch
10. Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP
11. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.
12. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
13. Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 4/5/2018 của Chính phủ quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.
14. Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 giữa 3 Bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.
15. Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt.
16. Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC.
17. Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ qui định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, ngày 24 tháng 6 năm 2005.
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2009. “Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam”, tháng 6 năm 2009.
19. Thông tư liên Bộ số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.
20. Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
21. Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn.

22. Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025.
23. Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.
24. Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016 – 2025.

5.3 PHỤ LỤC 3. CÁC MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH

Đơn vị cấp nước được tổ chức theo 4 mô hình sau:

1. Doanh nghiệp

- Đơn vị cấp nước là doanh nghiệp bao gồm: Công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty nhà nước, công ty cổ phần. Doanh nghiệp cấp nước có thể chỉ hoạt động cấp nước, có thể kinh doanh đa ngành. Hoạt động theo luật Doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp quản lý khai thác vận hành công trình phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:
 - Là doanh nghiệp có chức năng kinh doanh phù hợp;
 - Có kỹ sư chuyên ngành cấp nước, môi trường.
- Doanh nghiệp phù hợp quản lý công trình cấp nước quy mô lớn, vừa và nhỏ.
- Doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động cấp nước.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập

- Đơn vị cấp nước là đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.
- Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:
 - Là đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của pháp luật;
 - Có kỹ sư chuyên ngành cấp nước, môi trường

- Đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp quản lý công trình cấp nước quy mô lớn, vừa và nhỏ.
- Đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động cấp nước.

3. Tổ quản lý.

- Đơn vị cấp nước là tổ quản lý bao gồm: Tư nhân, tổ quản lý vận hành do cộng đồng sử dụng nước bầu ra, được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận.
- Tổ quản lý được giao khoán hoặc đặt hàng quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:
 - Có thành viên trong tổ quản lý phải qua lớp đào tạo, tập huấn về quản lý vận hành công trình cấp nước.
 - Thành viên trong tổ quản lý phải được cộng đồng người dùng nước lựa chọn.
- Tổ quản lý phù hợp quản lý công trình cấp nước quy mô nhỏ.
- Tổ quản lý được hỗ trợ về nghiệp vụ, kỹ thuật từ cơ quan quản lý nhà nước và được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định.

4. Hợp tác xã

- Đơn vị cấp nước là hợp tác xã bao gồm: Hợp tác xã chuyên ngành chỉ quản lý công trình cấp nước, hợp tác xã kinh doanh tổng hợp có quản lý công trình cấp nước. Hoạt động theo Luật Hợp tác xã.
- Hợp tác xã được giao khoán hoặc đặt hàng quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:
 - Cán bộ chuyên môn đã đào tạo tập huấn về quản lý vận hành công trình cấp nước;
 - Được đại hội xã viên chấp thuận.
- Hợp tác xã phù hợp quản lý công trình cấp nước quy mô vừa và nhỏ.
- Hợp tác xã được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động cấp nước.